PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

PHÁP XA
(DHAMMA YĀNA)

Đại đức Bửu Chơn.

Tác phẩm 9 trong quyển
Toàn tập
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(NĀGA MAHĀ THERA)

Xuất bản năm Dl. 2016 – Pl.2559

MỤC LỤC

Lời Tựa

Quyển kinh này bần tăng trích lục trong Đại tạng Mahāvāra vagga luôn cả chú giải của bộ kinh Saṃyutta nikāyavā và Abhidhamma saṅgaha, để cung hiến cho ai có chí muốn sưu tầm chân lý đặng tu hành cho mau đạt đạo quả Niết-bàn.

Nếu cố gắng thực hành theo cho đúng phương pháp chỉ dẫn trong kinh thì sẽ đạt mục đích giải thoát chẳng sai.

Thấy quyển kinh này rất quí báu nên nhà sư dầu tài hèn học kém cũng cố gắng phiên dịch ra Việt ngữ để cung cấp thêm cho các hàng Phật tử vài phần tài liệu về Phật giáo.

Năm 1939, lúc còn cư sĩ, tôi đã có thiện ý phiên dịch một lần rồi, nhưng từ khi xuất gia mãng lo hành đạo nơi lâm sơn, nên ít lưu ý trông nom, khi tìm lại thì bổn cũ ấy đã thất lạc nơi nào thành thử phải phiên dịch lại một lần nữa.

Vậy xin chư Đại đức Tăng và các bậc thiện trí thức nếu thấy có khuyết điểm nào hãy hoan hỷ chỉ dạy thêm, hầu sửa chữa lại kỹ càng, sau này khi có tái bản sẽ được hoàn hảo, thì ân ấy rất cao thâm.

Với tấm lòng thành thật.

Đại đức Bửu Chơn.

Namatthu ratanattayassa – Tôi xin tôn kính làm lễ Tam bảo.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin thành kính làm lễ Đức Bhagava, ngài là bậc A-la-hán cao thượng, đã được đắc quả Chánh Biến Tri, tam diệu tam bồ đề (Sammāsambuddha).

Trước khi giảng giải về Pháp xa, xin tôn kính làm lễ Tam bảo như bài kệ sau đây:

Lokassa nāthaṃ varamuttahāhaṃ
Buddhañca dhammaṃ pana māmisaṅghaṃ
Nibbāna niyyānikadhamma yānaṃ
Desemisuttaṃ parisāya atthaṃ.

Nghĩa: Tôi xin nghiêm thân, khẩu, ý trong sạch làm lễ Đức Phật, đức Pháp, đức Tăng là ba ngôi nương nhờ rất cao thượng của chúng sanh trong cõi thế gian, và xin thành kính giảng giải về 'Pháp xa' là pháp chỉ dẫn chúng sanh thực hành theo cho đến nơi Niết-bàn an vui bất sanh bất diệt.

Giải Về Pháp Xa

Tiếng nói 'Pháp xa' nghĩa là 'Cái xe pháp' ngụ ý pháp Phật như cái xe để đưa chúng sanh đến bờ kia là Niết-bàn.

Nguyên nhân Đức Phật giảng về pháp xa này là: Một thuở nọ, Ngài ngự nơi "Bố kim tự" của ông Cấp Cô Độc trưởng giả gần thành Xá Vệ (*Sāvatthi*).

Trong lúc ấy, nhằm buổi sáng, Đại đức Ānanda mặc y, mang bát vào thành Xá Vệ để khất thực (xin ăn) bèn gặp vị Bà-la-môn tên là Jānussoṇi đi trên một cái xe thắng bằng bốn con ngựa bạch, bắt kế toàn đồ bằng bạc, thùng xe cũng bằng bạc có cẩn ngà, khảm trải xe màu trắng, dây cương bằng bạc có cẩn ngọc trắng, roi cũng bằng bạc, vị Bà-la-môn ấy lại mặc toàn đồ trắng, đội mão, mang giầy, che lọng, cầm quạt cũng toàn màu trắng. Thường lệ trong sáu tháng ông đi vòng vòng trong châu thành một lần.

Ít hôm trước, khi ông ra đi thì đã có tin đồn rằng "Còn mấy ngày nữa thì ông Jānussoṇi sẽ đi dạo châu thành, dân chúng đều rủ nhau sửa soạn quét dọn đường sá cho bằng thẳng, đổ cát cho sạch sẽ và treo cờ có hàng ngũ theo hai bên đường chờ cho xe ông đi ngang qua đặng có dịp xem những của cải quí báu của ông.

Đúng ngày nhất định thì Jānussoṇi ăn mặc trang hoàng như đã kể trên, lên xe đánh ra châu thành cùng những người tùy tùng của ông cũng mặc toàn màu trắng theo hộ vệ ông.

Khi xe đi qua các con đường đều có dân chúng xôn xao đón xem dày đặc. Khi họ thấy xe tốt đẹp lộng lẫy như thế thì xúm nhau khen rằng "*Brahmaṃ vata bho yānaṃ, brahma yānaṃ rūpaṃ vata bho* – Này các người ơi! Xe này quí báu quá, xe này giống như xe của Trời Phạm Thiên".

Sau khi Đại đức Ānanda khất thực về độ xong, đến chiều vào đảnh lễ Đức Thế Tôn bèn bạch đủ mọi điều về cái xe của vị bà-la-môn mà mình đã thấy. Lại bạch thêm rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có thể sắp đặt mà tạo ra một cái xe pháp, do nơi Giáo pháp của Ngài chăng?

Tùy lời hỏi, Đức Phật bèn trả lời rằng: Này Ānanda! Như Lai có thể tạo ra cái xe pháp giống như xe của Jānussoṇi được, xe pháp ấy chính là Bát chánh đạo vậy, Bát chánh đạo ấy cũng có thể gọi là Phạm xa (*Bhahma yāna*) hoặc là Pháp xa (*Dhamma yāna*) hay là chiến xa (*Saṅgāma vijāna yāna*). Này Ānanda! Phường dân chúng thấy xe của Bà-la-môn Jānussoṇi khen ngợi là quí báu giống như Phạm xa là chỉ đúng theo sự tốt đẹp của cái xe ấy thôi, chớ thật ra thì không đúng với lời khen ấy. Còn cái xe trong Giáo pháp của Như Lai mới thiệt là quí báu cao thượng mà các bậc thiện trí thức không thể nào chê bai biếm nhẻ được, vì các bậc thánh nhơn đều ngồi trên xe pháp ấy mà đi đến cõi vô sanh bất diệt Đại Niết-bàn, bởi cớ ấy nên Như Lai mới gọi là "Phạm xa" có năng lực chở chúng sanh thoát khỏi những điều tội lỗi (là tham, sân, si), gọi là "Pháp xa" vì xe ấy có thể đưa chúng sanh tới bờ kia là Niết-bàn, cũng gọi là "Chiến xa" vì có thể đương cự và phá tan quân địch là ái dục, phiền não, chắc chắn không sai.

Này Ānanda! Pháp xa hay là Bát chánh đạo ấy là thế nào? Bát chánh đạo ấy có 8 chi là:

– Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*) là trí tuệ thấy hiểu biết chân chánh trong bốn điều là: thấy 12 điều khổ não nhất là khổ sanh v.v…; thấy rõ 108 tâm ái dục (*tanhā*) là nguyên nhân để phát sanh sự khổ ấy; thấy rõ diệt tắt lòng ái dục là Niết-bàn là nơi diệt khổ; thấy rõ Bát chánh đạo là con đường thực hành theo để đi đến nơi diệt khổ. Này Ānanda! Thấy rõ bốn điều ấy gọi là chánh kiến vậy.

– Chánh tư duy (*Sammā saṅkappa*) là suy nghĩ chân chánh có ba điều là: suy nghĩ tìm phương thế để thoát khỏi ngũ trần và tình dục; suy nghĩ tìm phương thế để dứt bỏ lòng muốn hãm hại người khác; suy nghĩ tìm phương thế để dứt bỏ lòng thù oán hay là suy nghĩ về sự xuất gia, rải lòng bác ái (*metta*), rải lòng bi ai (*karuṇā*) cũng gọi là chánh tư duy.

– Chánh ngữ (*Sammā vācā*) là lời nói chân chánh có bốn điều là: không nói láo; không nói đâm thọc; không nói lời độc ác hung dữ (là chửi mắng người); không nói điều vô ích (như nói về sắc đẹp hay giặc giã v.v…) hay là khi nói ra nên dùng lời chân thật, đúng đắn, dịu ngọt, thanh bai, khi nói

ra vừa rải lòng bác ái đến người nghe, nói ra có lợi ích cho mình và cho người.

- Chánh nghiệp (*Sammā kamanta*) là sự làm chân chánh có ba điều là: không sát sanh hại mạng; không trộm cắp của người gìn giữ; không tà dâm vợ, con người.
- Chánh mạng (*Sammā ājiva*) là sự nuôi mạng sống chân chánh có hai điều là: người thiện tín thì xa lánh năm nghề buôn bán là: bán rượu và chất say, bán khí giới, bán thuốc độc, bán thịt hoặc là nuôi thú để bán, bán người ta (là mua người đem đi bán cho làm tôi mọi); bậc xuất gia thì phải xa lánh năm pháp ác và hai mươi mốt cách tà mạng[1] và phải ráng trì bình khất thực để nuôi mạng sống.
- Chánh tinh tấn (*Sammā vāyāma*) là sự cố gắng có bốn điều là: phải ráng ngăn ngừa các pháp ác đừng cho phát sanh lên; phải ráng dứt bỏ các pháp ác đã có trong tâm cho tiêu hoại; phải ráng làm điều lành nào chưa từng làm; phải ráng gìn giữ pháp lành nào đã có trong tâm không cho hư hoại, nghĩa là phải thu thúc lục căn cho thanh tịnh, phải dứt bỏ ba tà tư duy, phải ráng hành theo bảy nhân sanh quả bồ đề và phải ráng gìn giữ pháp thiền định về tử thi mà mình đã đắc được.
- Chánh niệm (*Sammā sati*) là sự ghi nhớ, niệm chân chánh có bốn điều là: niệm thân; niệm thọ; niệm tâm; niệm pháp (cốt yếu niệm về tứ niệm xứ vậy).
- Chánh định (*Sammā samādhi*) là định tâm cho chân chánh có bốn điều là: định tâm trong sơ thiền; định tâm trong nhị thiền; định tâm trong tam thiền; định tâm trong tứ thiền[2].

Này Ānanda! Bát chánh đạo này mà ai đã thực hành thường rồi thì sẽ dứt bỏ được tam độc là tham, sân, si chẳng sai vậy.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong, Ngài bèn đọc thêm một bài kệ rằng:

"*Yassa saddhāca paññāca, dhammā yuggā saddhā dhūraṃ.*

Hiritisā manoyottaṃ sati ārakkhā sārathi.

Ratho sīlaparikhāro jhānakkho cakkavīriyo.

Upekkā dhūra samādhi anicchā parivāraṇaṃ

Abyāpādo avihimsa vivekoyassa āvudhaṃ.

Titikkhā dhamma sannāho yogakkhemāya vattati.

Etadattanisambhūtaṃ dhammayānaṃ anuttaraṃ.

[1] Coi trong luật tu xuất gia.

[2] Cũng có tà định là định tâm ngoài 40 đề mục tham thiền.

Niyyanti dhīrā lokamhā añña datthu jayam jayaṅti".

Nghĩa là: "Cái xe thánh đạo này có đức tin liên lạc với trí tuệ, đức tin ví như cái ách. Hổ thẹn như cây gọng, tâm như dây cương, ghi nhớ như người đánh xe, giới như đồ trang sức trong xe, định như cây cốt xe, tinh tấn như bánh xe, xả như khúc cây chêm giữa cái ách và cái gọng đừng cho nghiêng qua nghiêng lại, không tham như dây cột cái ách vào cổ con thú".

Về phần hành giả thì tâm không hãm hại, thù oán và có sự yên tịnh như khí giới, sự nhẫn nại như thiết giáp để thực hành mới đến nơi Niết-bàn được.

Pháp xa này mà bậc thiện trí thức nào đã có trong thân tâm rồi thì người ấy có thể thắng được quân địch là ái dục phiền não một cách dễ dàng và mới thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi được.

Tất cả mười bốn pháp trên đây là: đức tin, trí tuệ, hổ thẹn, tâm, ghi nhớ, giới, định, tinh tấn, xả, không tham, không hãm hại, không thù oán, yên tịnh và nhẫn nại đều là pháp sâu xa khó hiểu thấu cho chu đáo được.

Từ đây xin lần lượt giải ra tóm tắt từng pháp để cho các hàng Phật tử dễ bề học hỏi mà thực hành.

1. Phần đức tin (*saddhā*).

Trong "Pháp xa", đức Chánh Biến Tri khởi đầu bằng đức tin có liên lạc với trí tuệ, ví như cái ách, vì đức tin có năng lực lôi kéo, dẫn dắt các pháp lành khác cho tinh tấn lên để thực hành theo ý muốn, cũng như cái ách có thể kéo toàn cả cái xe đi được vậy.

Hơn nữa, đức tin còn có nhiều năng lực biến chuyển ra nhiều trường hợp khác. Như nói về sức lực để chiến đấu với quân địch thì gọi là tín lực (*saddhabala*); nói về thuyền bè để đưa chúng sanh qua khỏi bốn vực thẳm (*ogha*)[3] thì gọi là tín thuyền (*sadhānāvā*); nói về dầu để dùng thoa tâm cứng rắn khó dạy cho trở nên mềm mại uốn cho ngay theo con đường thanh tịnh thì gọi là tín du (*saddhā sincha*); nói về của cải tài sản thì gọi là tín tài (*saddhā dhana*); nói về hột giống của pháp thiện gọi là tín chủng (*saddhā bija*); tất cả các thứ đức tin này thuộc về loại thiện tín (*sobhana cetasika*) đều tin theo lý nhân quả.

Đức tin này còn có hai thứ hoặc bốn thứ khác nữa là:

Chỗ nói hai thứ đức tin là phàm tín và thánh tín. Phàm tín (*lokiya saddhā*) là đức tin của bậc phàm nhơn. Vẫn tin nghiệp và quả, nhưng còn xao động vì tám pháp thế gian là lợi, thất lợi, danh, thất danh, quyền tước, mất quyền tước, vui, khổ; nếu được lợi, danh, quyền tước, an vui thì mừng rỡ, còn như thất lợi, thất danh, mất quyền tước, khổ sở thì trái lại buồn rầu, đức tin mà còn xao động vì

[3] Kāmogha: vực ngũ trần, bhavogha: vực tam giới, diṭṭhogha: vực kiến thức, avijjogha: vực vô minh.

tám pháp thế gian gọi là tin thụ động (passif) (*calasaddhā*). Còn tin ngoài lý nhân quả như tin hên xui hoặc tin theo tà ma quỉ mị thì gọi là mê tín, chớ không gọi là đức tin. Thánh tín (*lokuttara saddhā*) là đức tin của bậc thánh nhơn cũng tin theo lý nhân quả vậy, nhưng khi gặp tám pháp thế gian đưa đến thì không hề xao động gọi là tín điềm nhiên (*acalasaddhā*).

Chỗ nói đức tin có bốn thứ là: *tín nghiệp* (*kamma saddhā*) là tin sự hành vi của ta đây thế nào cũng trả quả chẳng sai, hoặc là tin rằng: thiện, ác, tội, phước, lợi hại, địa ngục, thiên đàng và đạo quả Niết-bàn đều có thiệt, các nghiệp ấy theo ta cũng như bóng tùy hình; *tín quả* (*vipāka saddhā*) là tin những quả vui, khổ hiện tại đây đều do duyên nghiệp trong kiếp này hay là những kiếp trong quá khứ trả quả, hoặc là tin nghiệp trắng sẽ cho quả trắng, nghiệp đen, sẽ cho quả đen, nghiệp cả trắng cả đen sẽ trả quả cả trắng lẫn đen, nghiệp không trắng không đen sẽ cho quả không trắng không đen (là A-la-hán quả), nghĩa là nghiệp thiện sẽ cho quả vui, nghiệp ác sẽ cho quả khổ, nghiệp cả thiện cả ác thì sẽ cho quả cả vui lẫn khổ, nghiệp các bậc A-la-hán thì không có quả trả; *tín sản nghiệp* (*kammassakatā saddhā*) là tín chúng sanh có cái nghiệp là của cải, là gia tài, là nơi sanh sản, là thân quyến, là nơi nương nhờ, nếu chúng sanh làm nghiệp nào thiện hay ác sẽ lãnh lấy gia tài là cái quả của nghiệp ấy chẳng sai; *tín giác* (*tathāgata bodhisaddhā*) như là tin sự giác ngộ của đức Như Lai rằng “Ngài là bậc Ứng Cúng (*A-la-hán*), Chánh Giác (*Sammā sambuddho*), Minh Hạnh Túc (*Vijjācarana sampanno*), Thiện Thệ (*Sugato*), Thế Gian Giải (*Lokavidū*), Vô Thượng Sĩ (*Anuttaro*), Điều Ngự Trượng Phu (*Purisadamma sarathi*), Thiên Nhơn Sư (*Satthā devamanussānaṃ*), Phật (*Buddho*), Thế Tôn (*Bhagavā*); hoặc là tin 37 giác môn pháp là tứ niệm xứ (*satipatthāna*), tứ chánh cần (*samappadhana*), tứ căn thông (*iddhipāda*), ngũ căn (*indrīya*), ngũ lực (*pala*), thất giác chi (*bojjhaṅga*), bát chánh đạo (*atthaṅgi kāmagga*) đều là những pháp thực hành theo để dắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Còn bốn thứ đức tin khác nữa là: *Okappana saddhā* - tin ân đức Tam bảo chắc chắn không lay chuyển; *pasāda saddhā* - tin rõ ràng có thể làm cho sự trong sạch phát sanh lên, làm cho sự tham lam và bỏn xẻn không thể nào làm nhơ bẩn tâm được; *āgama saddhā* - đức tin phấn khởi lên trong lúc được nghe đạo, cũng như đức Bồ-tát Sumedha khi nghe Đức Phật Nhiên Đăng (*Dipaṅkara*) thọ ký cho thì đức tin càng phát khởi lên tin chắc chắn về sự giác ngộ rồi lại càng dõng mãnh tinh tấn thực hành theo các pháp ba-la-mật cho đến khi đắc thành chánh giác; *adhigama saddhā* - là đức tin của các bậc thánh nhơn phát sanh lên một lượt khi đắc đạo quả Niết-bàn.

Đặc tính của đức tin có hai là: *đặc tính trong sạch* (*sampasāda lakkhaṇa*) có thể làm cho vui thích và ngăn cản năm pháp che án, lại làm cho tâm trong suốt để

tránh khỏi các pháp nhơ bẩn cũng như bình lọc nước đem thọc xuống chỗ nước bùn dơ nhưng bình ấy có thể lọc rút lấy nước trong vào; *đặc tính xu hướng* (*sampakkhanta lakkhaṇa*) có thể làm cho tâm phấn chí lên, như hành giả vì nghe thấy các vị khác đắc các pháp cao nhơn hoặc là đạo quả bèn phấn khởi tâm lên hành đạo cho đắc được các pháp cao thượng mà mình chưa đắc, cũng như người thấy kẻ khác lội qua sông to nước đang chảy cuồn cuộn, rồi mình cũng ráng can đảm lội qua sông như người.

Người có đức tin chân chánh thường được danh lợi dồi dào như có câu kệ ngôn rằng: "*Saddhā selena sampanno yaso bhogasamappito yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati tatthatattheva pūjito*". Nghĩa là người có đức tin và giới hạnh đầy đủ thường được danh tiếng và của cải dồi dào. Như người ấy đi đến xứ nào thì sẽ có Chư Thiên và nhơn loại lễ bái cúng dường chẳng sai.

2. Phần trí tuệ (*paññā*).

Trí tuệ thuộc về loại của thiện tính (tánh) là pháp biết rõ cảnh giới thiện hay ác. Trí tuệ có hai thứ là: phàm tuệ (*lokiya paññā*) là trí tuệ của các bậc phàm nhơn (là người chưa đắc quả thánh nào); thánh tuệ (*lokuttara paññā*) là trí tuệ của các bậc thánh nhơn đã đắc từ Tu-đà-huờn sắp lên.

Giải rằng: trí tuệ liên lạc với chánh kiến hiểu biết lý tứ diệu đế, hoặc thấy rõ tội ngũ trần và tìm dịp để xa lánh các trần ấy rồi thực hành theo các pháp thiền định cho đến khi đắc được bát thiền và ngũ thông, tất cả các thứ trí tuệ này gọi là phàm tuệ.

Trí tuệ liên lạc cả thánh đạo thánh quả có thể diệt trừ mười pháp thằng thúc (*saṃyatana*)[4] vấn vương trói buộc chúng sanh cho nhơ bẩn tối mê mà phải xoay đi chuyển lại trong vòng luân hồi, khi hành giả cắt đứt các sợi dây buộc trói này theo thứ tự của thánh đạo rồi trí tuệ phát sanh lên do thánh đạo ấy là thánh tuệ[5].

Trí tuệ có ba thứ khác nữa là tâm tuệ, thính tuệ và thiền tuệ. Tâm tuệ (*cintamaya paññā*) là trí tuệ không nhờ ai chỉ dạy dắt dẫn, chỉ do tâm mình suy xét mà phát sanh lên như suy nghĩ về nghiệp thiện hay ác, hoặc tất cả sự hiểu biết

[4] 10 pháp thằng thúc trói buộc là: thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) là chấp thấy rằng ngũ uẩn này là của ta; hoài nghi (*vicikiccha*) là ngờ vực ngũ uẩn trong ba thời kì là "trong kiếp quá khứ ta đã có sanh ra hay chăng? Kiếp vị lai ta sẽ sanh ra nữa chăng? Kiếp hiện tại đây có ta hay chăng?; mê tín thủ (*silabbatta parāmāsa*) là tin tưởng chấp theo năng lực của sự cúng tế; mê thích trong cõi dục (*kāma rāga*); bất bình (*paṭigha*); mê thích trong cõi sắc (*rūpa rāga*); cống cao ngã mạn (*māna*); mê thích cõi vô sắc (*arūpa rāga*); phóng túng (*uddhacca*); vô minh (*avijja*).

[5] Bực Tu-đà-huờn dứt bỏ được ba pháp thằng thúc 1, 2, 3. Tư-đà-hàm dứt bỏ cũng như Tu-đà-huờn và pháp thằng thúc thứ 4, 5 thì dứt được cái thô thiển làm cho nhẹ bớt đi, bực A-na-hàm thì diệt tận cả 5 pháp thằng thúc trước, còn bực A-la-hán thì diệt luôn cả 10 pháp không dư sót.

theo thế gian, hoặc suy xét về ngũ uẩn đều vô thường, khổ não, vô ngã, hoặc suy xét về lý tứ diệu đế, khi suy xét như thế thường hoài thì trí tuệ phát sanh lên hiểu biết rõ do nơi tâm mình, nên gọi là tâm tuệ. Thính tuệ (*sutāmaya paññā*) là trí tuệ phát sanh lên do nghe người giảng dạy, như nghe người khác dạy nghề kia nghiệp nọ, hoặc nghe thuyết pháp, hoặc do sự học hỏi mà trí tuệ phát sanh lên, cũng như ĐĐ. Xá-Lợi-Phất rất có nhiều trí tuệ nhưng cũng chưa đắc được đạo quả, khi nghe ĐĐ. Asaji thuyết pháp cho nghe mới ngộ đạo. Thiền tuệ (*bhāvanāmaya paññā*) là trí tuệ phát sanh lên do nhờ tham thiền, rồi dùng thiền định làm căn bản suy xét ba đặc tánh vô thường, khổ não, vô ngã hoặc niệm tưởng theo 10 pháp minh sát cho đến khi trí tuệ thấy rõ đạo quả Niết-bàn, gọi là thiền tuệ.

Đặc tính của trí tuệ có hai là: đặc tính đoạn tuyệt (*chedana lakkhaṇa*) là có đặc tánh cắt đứt cả ái dục phiền não như món khí cụ thật bén có thể chặt đứt các thứ cây cứng rắn; đặc tính minh chiếu (*obhāsana lakkhaṇa*) là có tánh cách để chiếu sáng rõ rệt đừng cho lầm lạc, phá tan sự tối tăm là sự vô minh và làm cho tâm trở nên sáng suốt, có thể đắc các pháp của bậc cao nhơn là đạo quả, ví như người cầm đèn rọi vào chỗ tối tăm làm cho sự tối ấy tan mất rồi mới thấy rõ hình ảnh, màu sắc tốt xấu một cách rõ rệt.

Nếu trí tuệ mà có trong tâm người nào rồi thì người ấy sẽ được danh tiếng ngợi khen và được nhiều của cải lại có thể trừ diệt được cái khổ của mình và cho kẻ khác, cũng như Bồ-tát sanh trong một kiếp tên Senaka Paṇḍit có nhiều trí tuệ giúp gỡ cái khổ cho ông già bà-la-môn vì bị người ăn cắp mất hết 1000 lượng bạc nên rất khổ tâm chịu không nổi, ông bèn đến cầu xin Bồ-tát giải khổ giùm, khi Bồ-tát suy xét kỹ biết rõ người trộm của ông chính là tình nhân của vợ ông, ngài dùng mưu bắt được quả tang phải đem trả 1000 lượng bạc lại cho ông bà-la-môn ấy; công chúng hết thảy đều khen ngợi cho ngài có nhiều trí tuệ.

Ngài bèn đọc một câu kệ rằng: "Paññāya pavicinanto brāhmanaṃ mocayiṃdukkhā paññāya mesamonatthi esāme paññāramīti: khi Bồ-tát dùng trí tuệ suy xét xong có thể làm cho ông già bà-la-môn khỏi khổ đó là do nơi trí tuệ ba-la-mật của Như Lai, không chi sánh bằng được. Vì vậy mà có người có nhiều trí tuệ khi hành theo pháp "minh sát" có thể đắc đến bậc Thinh văn giác, Độc giác, hoặc Chánh đẳng Chánh giác tùy theo ba-la-mật của mình tạo. Cũng như câu kệ ngôn của Bồ-tát về một kiếp còn tu đạo sĩ tên Sarabhaṅga có nói với đức Trời Đế Thích rằng: "Paññāhi seṭṭho kusalāvadanti nakkattarā jārivatarakānaṃ sīlaṃsiriñcāpi satañca dhammo anvāyikā paññavatobhavanti: ba pháp là giới hạnh, an lành, trí thức chỉ có trong mình của bậc trí tuệ mà thôi, vì vậy mà các bậc trí tuệ nhất là Đức Phật đều khen ngợi trí tuệ là pháp cao thượng hơn tất cả các pháp lành khác cũng như mặt trăng tỏ rạng hơn tất cả các ngôi sao.

3. Phần hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi (*hiri – ottappa*).

Chỗ nói hổ thẹn (*hiri*) ví như gọng xe vì tất cả các pháp lành khác ở trong pháp xa đều do nhờ có sự hổ thẹn dẫn đầu rồi mới phát sanh lên sau, như cái gọng ở phía trước đầu hết thảy các món khác trong cái xe.

Hổ thẹn có liên lạc với sự ghê sợ, làm cho biết hổ ngươi điều tội lỗi, còn ghê sợ là pháp làm cho tởn, cho kinh khủng các điều tội lỗi. Hổ thẹn thì do bên trong mà phát sanh còn ghê sợ thì do bên ngoài. Hổ thẹn thì lấy ta làm gốc, ghê sợ thì lấy đời làm gốc (căn cứ). Đặc tính của hổ thẹn là sự cung kính khiêm nhường. Đặc tính của ghê sợ là sự kinh khủng, hãi hùng.

Chỗ nói sự hổ thẹn do bên trong mà phát sanh lên là do nhờ sự suy xét bốn nguyên nhân bên trong là: dòng giống (*jāti*) là suy xét rằng ta đây là dòng cao thượng quí phái không đáng làm điều tội lỗi, những điều xấu xa ấy chỉ có hạng người đê tiện họ mới làm; tuổi tác (*vaya*) là sự suy nghĩ rằng "ôi, ta đây tuổi đã già hoặc còn trung niên không đáng làm điều tội lỗi xấu xa chỉ có hạng thiếu niên tuổi trẻ họ mới làm điều tội lỗi ấy"; giá trị (*surabhāva*) là suy nghĩ rằng "ta đây là người có tên tuổi phẩm giá hoạt bát trong quần chúng, ta không đáng làm điều tội lỗi, chỉ có hạng người không giá trị họ mới làm điều tội lỗi xấu xa thôi; thông thái (*bāhu sacca*) là suy xét rằng "ta đây là người thông hiểu kinh luật nhiều, ta không nên làm điều tội lỗi xấu xa như hạng người ngu si dốt nát.

Khi nào tâm phát sanh lên muốn làm điều tội ác nhất là sát sanh, trộm cắp mà suy nghĩ kịp một trong bốn nguyên nhân nào thì cũng có thể phát sanh sự hổ thẹn để đè nén tâm không dám làm điều tội lỗi ấy. Còn ghê sợ thì do nhờ sự suy xét bên ngoài, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì sợ công chúng họ cười chê biếm nhẻ rồi không dám làm điều tội lỗi ấy.

Còn hổ thẹn nhớ cho mình là cao thượng là mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nhớ rằng "Ta đây là bậc xuất gia trong Phật pháp lại thông hiểu kinh luật nhiều không nên làm điều tội lỗi ấy". Còn ghê sợ thì lấy thế gian làm lớn là khi muốn làm điều tội lỗi nào thì suy nghĩ rằng "Trong cõi thế gian này rộng lớn bao la thế nào cũng có bậc sa-môn, bà-la-môn hoặc Chư Thiên có nhãn thông, tha tâm thông có thể biết được tâm ta, nếu ta lén làm điều tội lỗi thì sợ các bậc ấy thấy được biết được sẽ biếm nhẻ chê bai ta chẳng sai, khi suy nghĩ như thế rồi phát tâm kinh khủng ghê sợ không dám làm điều tội ác.

Hổ thẹn thì yên trụ trong sự mắc cỡ hổ ngươi, còn ghê sợ thì yên trụ trong sự hãi hùng kinh khủng mà xa lánh điều tội lỗi, ví như hai khúc sắt, một khúc thì dính phẩn, một khúc thì đương cháy đỏ, người có trí khi đã suy xét tội lỗi của hai khúc sắt ấy rồi thì không dám cầm lấy khúc nào cả vì sợ lấm dơ và phỏng cháy chẳng sai.

Hổ thẹn có đặc tính là sự cung kính khiêm nhường có bốn điều là: *đại tộc quán* (*jāti mahatta paccavekkhaṇa*) là suy nghĩ rằng ta đây sanh ra nơi dòng giống cao thượng quí phái, khi muốn làm điều tội lỗi chi mà nhớ đến giống mình rồi phát tâm cung kính dòng giống mình mà thôi làm điều tội ác, còn như nếu sanh ra nơi dòng giống đê hèn thì suy nghĩ rằng "Cũng vì kiếp trước ta làm nhiều điều tội lỗi nên phải sanh vào dòng ti tiện thấp hèn, vậy ta không nên làm điều tội ác nữa"; *đại giác quán* (*satthu mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét đến Đức Phật là trọng, mỗi khi muốn làm điều tội ác nào thì nên nhớ đến đức Chánh giác mà nghĩ rằng "Ta đây có nhiều hạnh phúc được gặp Phật là một bậc cao thượng quí báu không ai sánh bằng, ta lại được nghe Giáo pháp của Ngài thì là may mắn biết dường nào, vậy ta phải ráng làm điều lành không nên làm điều tội ác"; *đại di sản quán* (*dāyajja mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét một gia tài lớn của Đức Phật để lại cho ta, khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên nghĩ rằng "Ta đây là thiện nam hay tín nữ đã thọ trì ngũ giới hay là bát quan trai giới, hay là bậc sa di, tỳ kheo, vậy ta phải cố ráng gìn giữ gia tài là lời di huấn của Ngài để lại rồi không dám làm tội lỗi"; *đồng đạo quán* (*sabrahmacārī mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét đến bậc cùng hành một đạo triết hạnh như ta, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên nghĩ rằng "Ta đây là bậc hành đạo cao thượng các vị khác cũng hành đạo như ta mà sao họ ráng giữ gìn giới luật tinh nghiêm trong sạch còn ta lại nỡ nào lén lút làm điều tội lỗi không nên".

Đặc tính của sự ghê sợ là kinh khủng hãi hùng có bốn điều: *kinh ngã khiển (attānuvāda bhaya*) là sợ ta tự quở trách lấy ta, mỗi khi muốn làm điều tội ác nào do thân, khẩu, ý thì nên suy xét rằng "Nếu ta lén làm điều tội lỗi thì lương tâm sẽ bị cắn rứt quở phạt chẳng sai"; *kinh nhơn khiển (parānuvāda bhaya*) là sợ người khác quở trách ta, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng "Nếu ta làm điều tội lỗi xấu xa thì người khác họ sẽ chê bai quở trách ta chẳng sai"; *kinh hình phạt (daṇḍa bhaya*) là hoảng sợ hình phạt của luật nước, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng "Những người bị hình phạt nặng nề của luật nước vì họ làm điều tội lỗi, nếu ta đây lén làm điều tội lỗi nào thì cũng sẽ bị hình phạt như thế chẳng sai"; *kinh ác đạo* (*duggati bhaya*) là ghê sợ phải sa vào bốn đường khổ là: súc sanh, atula, ngạ quỷ, địa ngục, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng "Nếu ta mà làm điều tội lỗi khi ta chết thì thế nào cũng phải sa vào một trong bốn đường khổ chẳng sai", khi nghĩ một trong bốn điều này rồi thì sợ sệt không dám làm điều tội lỗi.

Hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi mà phát sanh lên trong thân tâm người nào rồi thì người ấy gọi là bậc thiện trí thức hoặc là bậc đã gìn giữ theo "Thế pháp" và "Thiên pháp" vậy.

Như có câu kệ ngôn rằng *"Hiriottappa sampannā sukkadhamma samahitā santo sappurisā loke devadhammati vuccare:* các bậc thiện trí thức có đầy đủ hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi là người thường trụ trong pháp thiện, là người có tâm yên tịnh,

các bậc trí tuệ gọi người ấy là bậc thường gìn giữ Thiên pháp vậy (là pháp của các bậc Chư Thiên).

4. Phần tâm như dây cương (*manoyottaṃ*).

Lẽ thường cái xe muốn đánh đi đâu thì cần phải có người cầm cương hướng dẫn mới đi được đến nơi dễ dàng, còn trong pháp xa cũng vậy, có sự ghi nhớ như người đánh xe, tâm (*citta*) như dây cương. Sự ghi nhớ phát sanh lên do nhờ có tâm, nếu tâm không có thì trí nhớ cũng không thể nào phát sanh lên được.

Tâm là một danh pháp chỉ có tên chứ không có hình ảnh chi (là một danh từ trừu tượng) có đặc tính xu hướng theo các cảnh giới bên ngoài đưa tới (*ārammana*) và các danh pháp khác (*nāmadhamma*) như sự biết *viññāṇa* cũng là một tên của tâm dùng để hiểu biết các cảnh giới; cintā là sự suy nghĩ cũng là một tên của tâm, dùng để nhớ hay ôn lại các cảnh giới. Tất cả các pháp này rất tinh vi nhỏ nhen hơn chất gió, không có một vật chi để gìn giữ bao bọc lại cho được; nếu nói vi tế thì nó vi tế hơn vi trần, nói về liến xáo thì liến hơn con khỉ, nếu nói cứng rắn thì cứng hơn sắt đá, người ta không dễ gì mà đè nén cản ngăn được, như trong kinh Pháp Cú có nói: 'Phaṇdanam capalaṃ cittaṃ durakkhaṃ dunnivāriyaṃ ujuṃkaroti medhāvi usukarova tejjanaṃ', nghĩa là tâm là danh pháp thường hay rung động, xao xuyến luôn, con người khó mà gìn giữ và ngăn cản cái tâm ấy được, nhưng các bậc trí tuệ cố ráng đè nén buộc chặt lại bằng hai pháp thiền định và minh sát cũng như người thợ ráng uốn sửa cây tên cho thật ngay vậy.

Tâm khi đã quen xu hướng theo cảnh giới nào rồi thì khó mà dứt bỏ xa lìa ra cho được cũng như loài cá thường quen ở dưới nước, nếu bắt đem lên khô thì bực bội vùng vẫy muốn tìm xuống nước vậy.

Tâm chỉ có một nhưng tùy theo cảnh giới và cảnh dục, cảnh sắc, cảnh vô sắc và cảnh thánh đức cho nên tâm ấy có đến 89 hay 121 cái tâm cũng có. Cảnh dục có đến 54 thứ tâm là: 24 tâm tốt là 8 đại thiện tâm (*mahākusala*), 8 cái quả của đại thiện tâm (*mahāvipāka*), 8 cái tâm hành động của các bậc thánh nhơn (*mahākiriyā*); 12 cái tâm ác là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si; 18 cái tâm trung bình[6] là 8 tâm vô nhân thiện, 7 tâm vô nhân ác, 3 tâm hành vi vô quả (của bậc A-la-hán). Cảnh sắc có 15 tâm là: 5 tâm thiện trong năm bậc thiền hữu sắc, 5 tâm hưởng quả của năm bậc thiền ấy, 5 tâm hành động của các bậc A-la-hán trong năm bậc thiền. Cảnh vô sắc có 12 tâm là: 4 tâm thiện trong bốn bậc thiền vô sắc, 4 tâm hưởng quả của bốn bậc thiền ấy, 4 tâm hành động của các bậc A-la-hán trong bốn bậc thiền ấy. Cảnh thánh đức có 8 tâm là: 4 đạo tâm và 4 quả tâm (4

[6] Abyākatacitta: tâm trung bình là tâm không thể cho quả thiện hay ác chỉ đưa đường cho các tâm khác phát sanh lên còn mình thì diệt tắt.

đạo tâm là: Tu-đà-huờn đạo, Tư-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo và A-la-hán đạo, còn 4 quả tâm cũng theo 4 bậc đã kể). Cộng chung trong bốn cảnh thành ra 89 cái tâm.

Còn nói tâm có đến 121 là ba phàm cảnh tâm cũng in nhau chỉ khác có cảnh thánh đức có đến 40 cái tâm là do năng lực của các bậc thánh nhơn đắc thiền khác nhau trong bậc Tu-đà-huờn có 10 tâm là 5 đạo tâm và 5 quả tâm tùy theo trong năm bậc thiền là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền, bậc Tư-đà-hàm cũng có 10 tâm, A-na-hàm có 10 tâm và A-la-hán cũng 10 tâm thành ra 40 tâm hết thảy cộng chung với 81 cái tâm phàm (89 tâm trừ 8 tâm thánh địa ra) thì thành ra 121 tâm hết thảy.

Ngoài tâm ra còn có một pháp khác phát sanh lên và diệt tắt cũng một lượt với tâm, pháp ấy gọi là "tính" hay tánh (*cetasika*) như có câu Pāli nói rằng: "*Ekuppāda nīrodhāca, ekālambaṇa vatthūkā cetoyuttā dvipaññāsa dhammācetasikā matā*: tất cả 52 pháp đồng phát sanh lên cùng một cảnh giới và đồng tắt một lượt với tâm, pháp ấy gọi là "tính" hay tánh".

Tính ấy có 52 thứ là: 25 tính thiện (*sobhaṇacetasika*); 14 tính ác (*akusalacetasika*); 13 tính hỗn hợp (*aññāsa mānā cetasika*) (là khi thì phát sanh lên chung với tâm thiện khi thì phát lên chung với tâm ác).

Tâm phát sanh lên trước kế tính mới phát sanh theo sau liền lập tức ví như ngọn lửa cháy lên trước kế ánh sáng mới phát sanh theo sau (nói là sau trước cho phân biệt chớ cũng gần như một lượt vì phát sanh lên mau chóng lắm).

Về tâm thì phát sanh trong nhiều nơi, như phát sanh do nơi cửa của tâm thì gọi là "*manodvāra* - tâm môn", phát sanh theo mấy căn gọi là "*manāyatana* - tâm căn", phát sanh trong mấy sức lực gọi là "*manidriya* - tâm lực", phát sanh theo các tốc lực gọi là "*manājavana* - tâm tốc", phát sanh do sự hành vi trong tâm gọi là "*manokamma* - tâm nghiệp". Còn như phát sanh lên do sự minh sát thì gọi là "*vipassanā citta* - tâm minh sát" có đến 50 cả phàm và thánh. Minh sát nào chưa đắc được đạo quả gọi là phàm minh sát; còn minh sát nào mà đạo quả phát sanh lên, nhất là Tu-đà-huờn đạo thì gọi là thánh minh sát.

Phàm hay thánh minh sát có 10 thứ là: *sammasanañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi (*saṅkhāra*) đều vô thường, khổ não, vô ngã; *udayabbayañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ sự sanh và diệt của danh sắc (*nāmarūpa*); *bhaṅgañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ sự tan rã của danh sắc; *bhayatū paṭṭhāna ñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi là danh sắc đều đáng kinh sợ như sợ thú dữ; *ādinava ñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi đều đầy những tội lỗi cũng như thấy tội lỗi của nhà mình đang bị lửa cháy; *nibbadāñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi đều đáng chán nản; *muñcitukamyatā ñāṇa* - trí tuệ suy xét tìm phương thế đặng giải thoát, cũng như cá mắc lưới vùng vẫy để tìm thế thoát thân; *paṭisaṅkhāra ñāṇa* - trí tuệ đang

thực hành theo phương thế đã tìm ấy đặng giải thoát như chim đang bay ngang qua biển để đến bờ kia cho mau chóng; *saṅkhārūpekkhā ñāṇa* - trí tuệ xả tâm đối với các pháp hữu vi đều không đáng thương ghét; *saccānulomika ñāṇa* - trí tuệ thấy rõ xuôi theo thánh đạo (là thấy rõ tứ diệu đế).

Chỗ nói minh sát có 50 là trong 10 pháp minh sát chỉ lấy có pháp thứ nhì là *udayabbaya ñāṇa*: là trí tuệ suy xét sự sanh và diệt của danh sắc là ngũ uẩn; trong mỗi uẩn có 5 pháp sanh và 5 pháp diệt, luôn trong 5 uẩn thì hết thảy 50 pháp "minh sát".

Năm pháp phát sanh lên sắc uẩn là: vô minh (*avijjā*); ái dục (*tanhā*); nghiệp (*kamma*); vật thực (*āhāra*); đặc tính chỗ sanh ra rõ rệt (*nibbattilakkhaṇa*). Khi diệt sắc cũng vậy là: vô minh diệt ái dục diệt, ái dục diệt thì nghiệp diệt, nghiệp diệt thì vật thực diệt, vật thực diệt thì sự sanh cũng diệt. Còn thọ, tưởng, hành uẩn sự sanh và diệt cũng có năm pháp như trên nhưng chỉ khác có pháp thứ tư thì đổi lại là *phasso*: xúc, thì sanh lên do nơi xúc, khi xúc diệt thì thọ, tưởng, hành cũng diệt. Còn về thức uẩn thì sự sanh và diệt cũng giống như sắc uẩn, nhưng chỉ có pháp thứ tư đổi lại là *Nāmarūpa*: danh sắc như trong kinh có nói rằng Nāmarūpa samudayā viññāna samudayo: Thức[7] phát sanh lên do nơi danh sắc, khi danh sắc diệt thì thức cũng diệt theo.

Khi minh sát tuệ suy xét sự sanh và diệt luôn luôn cho đến khi đắc được đạo quả Niết-bàn thì gọi là Thánh minh sát (*lokuttara vipassanā*).

Tất cả những thí tâm đã giải, Đức Phật ví như dây cương trong pháp xa vậy.

5. Phần ghi nhớ (***sati ārakkha sarathi***).

Trong Pháp xa có sự ghi nhớ như người đánh xe, vì xe mà đi ngay thẳng được, không đụng chạm qua bên mặt bên trái, cứ theo con đường giữa mà đi, là do nhờ có người đánh xe hướng dẫn, mới đi được đến nơi đến chốn, thế nào, thì sự ghi nhớ có phận sự tiếp thức tỉnh, nhắc nhở cái tâm của hành giả phải trau dồi thân, khẩu, ý cho trong sạch mà thực hành theo con đường giữa là Bát chánh đạo, trực chỉ thẳng đến Niết-bàn.

Sự ghi nhớ phát sanh trong nhiều chỗ như nói về sức lực để tinh tấn hành đạo thì gọi là niệm lực (*satibala*), nói về căn bản các pháp hỗn hợp đồng phát sanh lên thì gọi là niệm căn (satindriya), còn nói về pháp thực hành cho được giác ngộ thì gọi là bồ đề niệm (*satisambojjhaṅga*).

Nói về pháp ghi nhớ các cảnh giới thí có ba điều là: nhớ rõ cảnh giới đưa đến cho mình; nhớ rõ biết nguyên nhân của pháp ác khi thực hành theo rồi thì không được

[7] Thức này khác hơn thức trong "Nhân quả liên quan" vì thức này phát sanh do nơi xúc giữa lục căn và lục trần, còn thức trong "Nhân quả liên quan" thì do nơi hành (*saṅkhāra*), vì vậy mà thức này phải do nơi danh sắc mới phát sanh được (thức mới).

sự tốt đẹp an vui, nhưng phải bị nhiều điều tai hại khổ não chẳng sai; nhớ rõ biết nguyên nhân của pháp thiện khi thực hành theo rồi thì được nhiều điều lợi ích và đưa đến cảnh yên vui, hạnh phúc.

Sự ghi nhớ rất cần yếu lắm, vì người hành động do thân, khẩu, ý mà lơ đễnh vô ý thì sự hành vi ấy thế nào cũng sai lầm và không đem lại sự tấn hóa được, trái lại phải bị nhiều sự tai hại rủi ro cũng như anh tài xế lái một chiếc xe, chỉ lơ đễnh vô ý một chút thì phải chịu không biết bao nhiêu điều tai hại, hoặc ví như ban đêm mà nhà quên không đóng cửa, thì có thể bị đạo tặc vào trộm lấy hết của cải chẳng sai.

Như người hành động do thân, khẩu, ý mà có sự ghi nhớ dè dặt thì sẽ được sự lợi ích và an vui, đúng như câu Phật ngôn: "*Satiñca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi*: này các thầy tỳ kheo, sự ghi nhớ là một pháp có nhiều đức lành cao thượng có thể đem lại nhiều điều hạnh phúc cho ta".

Sự ghi nhớ nói đây chủ ý nói về tứ niệm xứ: *kāyā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm thân; *vedanā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm thọ; *cittā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm tâm; *dhammā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm pháp. Sự ghi nhớ theo tứ niệm xứ là ghi nhớ rằng: "thân, thọ, tâm, pháp" là nơi để cho ta dùng làm căn cứ mà niệm tưởng cho phát sanh trí tuệ vậy thôi, chớ bốn pháp này cũng không phải là người, thú hay là vật chi cả, chỉ là vật rỗng không, cũng đều vô thường, khổ não, vô ngã, và ráng dứt bỏ không cho vui hay buồn phát sanh lên vì thân, thọ, tâm, pháp ấy.

Nguyên nhân để phát sanh sự ghi nhớ có bốn là: *sati sampajjañña* - sự ghi nhớ và biết mình; *mutthassati puggala parivajjanatā* - xa lánh người có tánh lầm lộn hay quên; *upaṭṭhitassati puggala sevanatā* - thân cận người có tánh luôn luôn ghi nhớ và biết mình; *tadadhi muttatā* - có tâm luôn luôn xu hướng theo sự ghi nhớ cho đầy đủ trong bốn oai nghi.

Còn sự biết mình (*sampajjañña*) là phải biết rõ trong khi thân, khẩu, ý đang hành vi có bốn điều là: *satthaka sampajjañña* - biết rõ chỗ có lợi ích cho tâm; *sapāya sampajjañña* - biết rõ chỗ có sự yên vui hay không; *gocāra sampajjañña* - biết rõ chỗ có nên đi hay không; *asammoha sampajjañña* - biết rõ không lầm lộn quên mình.

Nhưng trong chú giải nói sự ghi nhớ biết mình có bảy chỗ là: biết rõ ta đi tới hay đi lui; biết rõ ta đang ngó ngay hay ngó xéo hai bên; biết rõ sự co và ngay tay chân; biết rõ đang mặc y mang bát; biết rõ ta đang ăn, uống, nhai, nuốt; biết rõ ta đang đại tiện hay tiểu tiện; biết rõ ta đang đi đứng nằm ngồi, nói chuyện, làm thinh.

Sự ghi nhớ được thức tỉnh là do nhờ có sự biết mình trợ giúp, như Đại đức Xá-Lợi-Phất có nói: "*Dvedhammā bahupakārā sati sampajjaññañca*: hai pháp mà có nhiều sự lợi ích là ghi nhớ và biết mình vậy".

Tâm mà không có sự ghi nhớ và biết mình gìn giữ trông nom thì nó buông lung theo cảnh giới tùy thích, dầu phải dầu quấy chi cũng cứ xu hướng theo, thì thường hay bị sai lầm và làm cho tai hại đến mình và kẻ khác, cũng như chiếc xe mà không có người hướng dẫn đánh đi, thì con ngựa cứ mang cái xe chạy càng, đụng chạm những vật này vật kia, làm cho cái xe phải hư hỏng và tai hại cho kẻ khác; nhưng nếu tâm mà nhờ có sự ghi nhớ và biết mình kềm thúc gìn giữ rồi thì biết lựa chọn cái nào tốt đẹp mới nương theo, cái điều nào xấu xa tội lỗi thì xa tránh.

Đặc tính của sự ghi nhớ có hai điều là: *apilāpana lakkhaṇa* - đặc tính nhắc nhở tâm luôn không cho quên; *upaggahaṇa lakkhaṇa* - đặc tính dắt dẫn tâm hay là dặn bảo tâm cho chắc chắn. Giải rằng: khi hành giả có sự ghi nhớ nhắc nhở tâm rồi thì biết rõ pháp thiện, pháp ác, pháp cao thượng, pháp thấp hèn, pháp trắng, pháp đen, pháp có nhiều đức lành, pháp dẫy đầy tội lỗi, rồi thân cận ưa thích pháp nào mà các bậc trí tuệ thường thân cận ưa thích và xa lánh các pháp đối phương, ví như ông quan coi kho tàng của vua, thường ông phải tâu cho vua hay rằng tài sản của nhà vua còn được bao nhiêu. Ngựa bao nhiêu, voi, xe, cộ, quân lính được bao nhiêu đều tâu rõ cho vua biết. Đặc tánh thứ nhì là dắt dẫn tâm nếu đã có trong tâm hành giả nào rồi thì người ấy biết rõ pháp nào lợi ích, pháp nào không lợi ích. Rồi xa lánh các pháp vô ích và dắt dẫn các pháp có lợi ích vào tâm cũng như người giữ cửa biết rõ kẻ nào tốt ngay thật, có lợi ích thì mới dắt vào chầu vua, còn người nào gian tà không đem lại sự lợi ích thì ngăn cản không cho vào.

Như có câu Phật ngôn rằng: "*Satidovāriko yaṃ bhikkhave akusalaṃ pajjahāya kusalaṃ bhāveti*: này các thầy tỳ khưu, sự ghi nhớ có đặc tánh dứt bỏ các pháp ác và làm cho tăng trưởng pháp thiện ví cũng như người giữ của vậy.

6. Giới như đồ trang sức cái xe (*ratho sīlalankāro*).

Cái xe mà được tốt đẹp lộng lẫy cũng do nhờ có các món trang sức như là: màn, chấn, khảm v.v. Còn cái xe pháp mà được tốt đẹp quí báu thì cũng nhờ có giới để làm đồ trang sức cho tâm.

Giới ấy ví như nước để rửa sự nhơ bẩn là phiền não của chúng sanh cho sạch và làm cho mát mẻ thân tâm gọi là "*sīlajalaṃ* - thủy giới", còn nói về vật để làm căn bản và nâng đỡ chúng sanh, thảo mộc, cầm thú v.v… hoặc như miếng ruộng để gieo trồng các giống lành hay là nâng đỡ không cho sa vào bốn cảnh khổ thì gọi là "*sīlapathavī* - địa giới".

Tiếng nói giới đây ngụ ý trong bốn pháp là: tác dụng giới (*cetanā sīla*); tính hạnh giới (*cetasika sīla*); thu thúc giới (*saṃvara sīla*); hạn chế giới (*avitikkama sīla*).

Giải rằng: người nào ý muốn xa lánh các điều tội lỗi do nơi thân, khẩu, nhất là sát sanh, hoặc là ý muốn thực hành đạo hạnh cho tròn đủ gọi là tác dụng giới. Tính người nào đang xa lánh các nghiệp ác của thân, khẩu nhất là sát sanh thì gọi là tính hạnh giới hay là có ba cái tính không tham, không sân, chánh kiến ở trong thập thiện thì cũng gọi là tính hạnh giới. Sự thu thúc trong năm pháp là: thu thúc theo giới bổn ba-la-đề-mộc-xoa (*paṭimokkha saṃvara*) có 227 giới; thu thúc sự ghi nhớ (*satisaṃvara*) là gom thâu lục căn cho thanh tịnh không cho phiền não len vào tâm; thu thúc trí tuệ (*ñāṇa saṃvara*) là gom thâu sự ghi nhớ lại để quán tưởng trong khi thọ dụng trong các món vật dụng đừng cho ái dục, tà kiến, phiền não phát sanh lên; thu thúc sự nhẫn nại (*khaṇtisaṃ vara*) là ráng chịu nhịn nhục trong lời ăn tiếng nói của người, hay là sự lạnh sự nóng, đói khát v.v… hoặc là đè nén đừng cho sự sân hận phát sanh lên; thu thúc sự tinh tấn (*viriyasaṃvara*) là ráng cố ý ngăn ngừa đừng cho ba tà duy phát sanh lên[8] hay là ráng tinh tấn trong sự nuôi mạng sống cho trong sạch bằng sự đi khất thực trì bình. Sự không dám làm sái quấy phạm đến giới của mình đã thọ trì gọi là hạn chế giới.

Tiếng nói "giới" có nghĩa là "thường" hay là "nâng đỡ". Thường nghĩa là thân khẩu bình thường vẫn trong sạch thanh tịnh, vì giới luôn luôn che chở cho thân khẩu được bình thường không cho làm điều ác. Còn nâng đỡ là gìn giữ các pháp lành không cho hư hoại.

Giới cũng có nghĩa là: cao thượng, vĩ đại, mát mẻ, yên ổn.

Giới có hai thứ khác nữa là: *gián đoạn giới* (*sapariyanta sīla*) là giới của người đã thọ trì rồi mà làm cho phạm hay đứt đi do một nguyên nhân nào trong năm nguyên nhân là: vì muốn được lợi, muốn được danh, bảo bọc thân quyến, che chở cho thân thể mình, và che chở tánh mạng mình; *vô hạn giới* (*apariyanta sīla*) là giới của người đã thọ trì rồi mà không vì năm nguyên nhân đã kể trên mà phạm giới, nghĩa là luôn luôn giữ trong sạch không hề cho phạm một điều nào đến suốt đời, hoặc là giới của các bậc thánh nhơn không khi nào phạm.

Có hai nguyên nhân làm cho giới trong sạch là: hổ thẹn (*hiri*) tội lỗi và ghê sợ (*ottappa*) tội lỗi.

Đặc tánh của giới là tích trữ các pháp lành[9] không cho hư hoại cũng như mặt đất nâng đỡ tất cả vạn vật vậy.

---

[8] 1) Suy nghĩ về tình dục. 2) suy nghĩ về thù oán. 3) suy nghĩ về hãm hại người.

[9] Các pháp lành là: ngũ căn, ngũ lực, tứ căn thông, tứ chánh cần, tứ niệm xứ, thất bồ đề phận, thiền định, giải thoát, đạo quả, Niết bàn.

Giới mà người nào đã thọ trì được chính chắn rồi thì sẽ được danh thơm tiếng tốt bay đi khắp cả thập phương. Như câu kệ ngôn Pāli: “*Candanaṃ tagaraṃ vāpi uppalaṃ atha vassikī, etesaṃ gandhajātānaṃ sīla gandho anuttaro*: những mùi thơm của trầm, bông sen, bông lài chẳng hạn đều thua mùi thơm của bậc trí thức có giới hạnh trong sạch”. Hoặc như câu kệ khác là: “*Appamatto ayaṃ gandho yvā yaṃ tagara candanī yoca sīlavataṃ gandho vātīdevesu uttamo*: tất cả các mùi thơm nhất là mùi thơm của cây trầm, nếu đem so sánh với mùi thơm của giới thì rất ít oi vì không thể nào bay đi xa và ngược gió được, trái lại mùi thơm của giới có thể bay xuôi hay ngược gió và cùng khắp hết các nơi.

7. Định như cây cốt xe (*jhānakkho*).

Trong cái xe có cây cốt để xỏ vào hai bánh xe mới lăn đi không xiên xẹo nghiêng qua bên này bên kia được, cũng như trong Pháp xa có thiền định ví như cây cốt để xỏ vào hai bánh là tinh tấn cho dính với chiếc xe là Bát chánh đạo mới có thể lăn đi ngay đến Niết-bàn, và kềm tâm không có xu hướng theo con đường khổ hạnh hay dung dưỡng.

Tiếng nói định nghĩa là pháp dùng để thiêu đốt các pháp đối phương nhất là năm pháp che lấp (*nivarana*). Định có hai cách là: cận định (*upacārajjhāna*) và nhập định (*appanājhāna*).

Giải rằng: khi hành giả chọn một đề mục tham thiền nào trong 40 đề mục; như lấy đề mục về tử thi đang sình có mủ máu chảy phía trên phía dưới mà niệm: “Vipubbakaṃ paṭikulaṃ: tử thi có mủ chảy ghê gớm lắm” chỗ tâm lấy tử thi làm cảnh giới để niệm gọi là “*parikamma nimitta* - để niệm cảnh” khi hành giả nhìn kỹ tử thi mà niệm như câu Pāli phía trên cho đến khi nhắm mắt lại cũng thấy rõ y như lúc mở mắt lúc ấy gọi là “*uggaha nimitta* - đắc lực cảnh” là ấn tượng mình học đã phát sanh lên rõ rệt trong tâm, khi ấy hành giả lìa ra khỏi chỗ tử thi ấy tìm nơi thanh vắng ngồi day mặt về hướng tử thi, gom thâu hết tinh thần nhớ lại “đắc lực cảnh” mình đã thấy rồi niệm luôn câu Phạn như trên cho đến khi “*paṭibhāga nimitta* - bình tĩnh cảnh” phát sanh lên thấy rõ tử thi yên lặng như người nằm ngủ êm đềm, lúc ấy năm pháp che lấp cũng yên lặng theo, năm chi thiền định cũng phát sanh lên rõ rệt, nhưng không đủ lực lượng, khi thì tâm nương dựa níu lấy cảnh giới khi thì rớt ra, đứng níu vững lấy cảnh giới không lâu, ví như đứa bé mới biết đứng chựng người mẹ đỡ lên cho đứng không bao lâu lại té xuống, mãi như thế, chỗ này tâm đã vào cảnh “cận định” khi đã được “cận định” rồi thì ráng gìn giữ ấn tượng ấy đừng cho mất và luôn luôn siêng năng chú tâm niệm theo ấn tượng “bình tĩnh cảnh” ấy cho đến khi tâm phát sanh lên mạnh mẽ có thể đè nén cảnh dục để xông vào cảnh sắc tùy theo người huệ chậm (*dandābhiññā*) hay là

huệ mau (*khippabhiññā*). Như người huệ chậm thì có năm tốc lực tâm còn huệ mau thì có bốn tốc lực[10] khi ấy tâm đã "nhập định".

Có thể định trong một ngày một đêm được, ví như người lớn có đủ sức khỏe khi đứng dậy làm công việc, có thể đứng luôn trong một ngày hoặc một đêm cũng đặng.

Thiền định này còn chia ra làm hai hạng là phàm định và thánh định. Phàm định (*lokiyajhāna*) là tâm hành giả nhập định như đã giải nhưng không có diệt trừ được phiền não nào chỉ có năng lực đè nén các thứ phiền não, nhất là năm pháp che lấp: trong lúc nhập định, khi xả định ra rồi thì phiền não ấy lại chậm rãi mọc lên ví như tấm đá thật to đè tạm trên cỏ không cho mọc lên được, nếu khi dỡ tảng đá ấy ra thì cỏ cũng có thể mọc lên vì chưa dứt gốc rễ. Hành giả nếu lúc nhập định mà năm tốc lực tâm thuộc về "lạc cảnh" thì hành giả đắc về "loại tứ thiền" (*cattunaya*). Còn như lúc nhập định mà tâm về "xả cảnh" thì đắc "loại ngũ thiền" (*pañcakanaya*), hai loại thiền này thuộc về "phàm định". Còn thánh định (*lokuttarajhāna*) là khi hành giả niệm "minh sát tuệ" đến lúc gần đắc đạo thì tốc lực tâm thứ 2 và 3 có thể diệt trừ ái dục phiền não theo thứ tự cho đến tốc lực tâm thứ 4 có thể đưa tâm hành giả qua ranh giới thánh đức và chỉ cho tâm thấy rõ Niết-bàn, kế đó tốc lực đạo tâm phát sanh lên một lần rồi tắt đi để chỗ cho "tốc lực quả tâm" phát sanh lên hai lần hay là ba lần (tùy theo huệ chậm hay mau), rồi mới sa vào chỗ "tâm trú" (*bhavanga*). Nếu bốn tốc lực tâm dẫn đầu thuộc về "lạc huệ cảnh" thì hành giả đắc loại "tứ thiền về thánh định". Còn nếu bốn tốc lực tâm đầu mà thuộc về "xả huệ cảnh" thì đắc "loại ngũ thiền về thánh định" nghĩa là tâm định vào các quả thánh tùy theo loại thiền mình nhập vào gọi là thánh định.

Định có hai thứ khác nữa là: *định tâm vào cảnh giới* (*ārammaṇūpanijjhāna*) là lấy đề mục của bát thiền làm cảnh giới cho tâm; *định tâm vào đặc tánh* (*lakkaṇūpanijjhāna*) là minh sát tuệ lấy đặc tánh của các pháp hữu vi là vô thường, khổ não và vô ngã mà niệm cho đến khi đắc đạo quả Niết-bàn, tâm trụ vào chơn tánh của pháp Niết-bàn ấy gọi là "đặc tánh định".

Tất cả các loại thiền nhờ có "chi" (*aṅga*) để phân biệt. Như sơ thiền có năm chi là: tầm (*vitakka*), sát (*vicāra*), phỉ (*piti*), an (*sukha*), định (*cittekaggatā*). Nhị thiền bên "loại ngũ thiền" thì có bốn chi là sát, phỉ, an, định. Tam thiền có ba chi là: phỉ, an, định. Tứ thiền có hai chi là: an, định. Ngũ thiền có hai chi là: định và xả (*upekkhā*). Còn như định thuộc về "loại tứ thiền" thì sơ thiền cũng giống nhau chỉ khác nhị thiền thì có ba chi là: phỉ, an, định. Tam thiền có hai chi là: an, định. Tứ thiền cũng có hai chi là: định, xả.

---

[10] 5 tốc lực tâm là: 1) parikamma javana: tốc lực niệm qua đề mục, 2) upacāra javana: tốc lực ép gần vào đề mục, 3) anuloma javana: tốc lực đưa xuôi theo đề mục, 4) gotrabhū javana: tốc lực đưa qua ranh gới cảnh sắc, 5) appanā javana: tốc lực vào nhập định. Như huệ lẹ thì có 4 tốc lực trừ tốc lực thứ 1 ra.

Có một thí dụ cho hành giả dễ hiểu trong mỗi chi là: cũng như người thợ bạc làm cái ô, một tay cầm búa, một tay cầm cái ô (cái thân ô làm chưa xong) cho thật chắc để lên viên đe đập sửa cái ô cho thật kỹ, tay kia thì lăn đi lăn lại coi chỗ nào còn chưa đều đập sửa cho đều, mắt thì nhìn kỹ lưỡng coi chỗ nào chưa đều cứ xoay đi xoay lại đập sửa mãi cho thật tròn đều, rồi đánh bóng cho thật láng, khi thấy cái ô đã được bóng láng tốt đẹp, thì vui mừng thỏa thích rồi tâm lại khỏa khoắn an vui không còn lo nghĩ gì tới sự làm cái ô nữa chỉ có yên lặng mà thôi.

Ví cũng như hành giả tham thiền, tâm bắt đầu niệm (cột tâm) vào đề mục cho chắc chắn đừng cho tâm phóng túng đi đâu được cũng như người thợ tay cầm búa tay cầm cái ô cho thật chắc đừng cho rớt, gọi là tầm. Sát là quan sát niệm đề mục cho thật kỹ càng xem cho rõ rệt cũng như người thợ cầm cái ô lăn đi lăn lại, đập sửa cho tròn trịa và đánh bóng cho thật láng. Phỉ là tâm thỏa thích làm cho rởn ốc hoặc mát mẻ cả thân mình v.v… cũng như người thợ, khi đánh bóng cái ô xong cho thật láng rồi, thì vừa lòng thỏa thích, với việc mình đã làm ấy. An là yên tịnh khỏe khoắn cả thân tâm cũng như người thợ làm ô xong, thì tâm yên vui không còn bận rộn gì đến việc làm cái ô nữa. Định là trạng thái của tâm yên trụ vào một cảnh giới cũng như người thợ tâm yên lặng trung bình chỉ biết mình đã làm xong cái ô.

Khi hành giả nhập vào sơ định thì có đủ cả năm chi này, tâm lúc ấy không còn nhớ đến tình dục nữa, nên gọi là "diệt dục tưởng" (*kāma saññā nirodha*). Khi nào đã thuần thục trong sơ thiền do năm pháp thuần thục (*vasī*)[11] rồi thì muốn niệm lên nhị thiền phải suy xét rằng: "Chi tầm và sát còn thô sơ bận rộn lắm lại gần năm pháp che lấp", rồi chán nản không muốn có hai chi này nữa, lại suy xét đức tánh của ba chi trên là phỉ, an, định rất vi tế hơn, ráng chú tâm niệm ba chi ấy cho đến khi nào không cần tầm và sát nữa mà tâm vẫn nhập định được với ba chi kia là phỉ, an, định thì hành giả đã nhập vào nhị thiền (chỗ này gọi là tầm và sát diệt - *vitakavicāra nirodha*).

Hành giả nào mà nhập nhị thiền bỏ luôn được hai chi tầm và sát thì định ấy thuộc về bên "loại tứ thiền" (*cattukkanaya*).

Khi đã lão luyện năm pháp thuần thục trong nhị thiền rồi muốn niệm lên tam thiền thì phải suy xét rằng "Chi phỉ cũng còn thô sơ vì ở gần bên tầm và sát, chỉ có an và định thì vi tế nhỏ nhen hơn", rồi cứ niệm lấy hai chi an và định cho đến khi nhập định được không còn phỉ nữa, chỉ có hai chi an và định, lúc ấy tâm đã nhập vào tam thiền (chỗ này gọi là phỉ diệt).

---

[11] Năm pháp thuần thục là: 1) Āvajjanavasī: thuần thục nhớ đến các chi thiền, 2) Samāpajjanavasī: thuần thục trong sự nhập định, 3) Adhiṭṭhanāvasī: thuần thục cách nguyện vọng là trong lúc nhập định hành giả muốn giữ thiền cho trụ lại 1 giờ hay 2, 3, 4, 5 giờ hoặc sáng đêm cũng được như ý muốn, 4) Vuṭṭhānavasī: thuần thục khi xả định, 5) Paccavekkhanavasī: thuần thục trong sự suy xét tội của chi thiền định trong mỗi cõi thiền.

Khi đã thuần thục trong năm pháp vasī rồi, muốn niệm lên tứ thiền, phải suy xét rằng "Chi an cũng còn thô sơ vì gần phỉ, hễ có vui thì còn khổ, chỉ có tâm xả mới thiệt là quí báu cao thượng hơn, rồi niệm lấy tâm xả cho đến khi nhập định được, không còn có chi an nữa, chỉ có tâm xả và định mà thôi, lúc ấy tâm đã vào tứ thiền, chỗ này gọi là "hơi thở diệt" (*assāsa passāsa nirodha*), vì khi hành giả nhập tứ thiền rồi thì hơi thở ra vô không còn nữa.

Tất cả các cõi thiền này là pháp để thiêu đốt các pháp che lấp không cho chúng sanh thấy rõ con đường đi đến Niết-bàn như câu kệ ngôn rằng: "*Natthi jhānaṃ apaññasa natthī paññā ajhāyino, yamhi jhānañca paññanca save nibbāna santike*: thiền định không bao giờ có với người không trí tuệ; trí tuệ cũng không bao giờ có với người không có thiền định; người nào có thiền định và trí tuệ người ấy đã ở gần Niết-bàn vậy".

8. Tinh tấn ví như bánh xe (*cakkavīriyo*).

Trong pháp xa có sự tinh tấn như bánh xe, lẽ thường xe nhờ có hai bánh mới lăn đi được, như thế nào, thì pháp xa là Bát chánh đạo mà tiến hóa lên được cũng nhờ có sự tinh tấn giúp sức, như chánh kiến là sự hiểu biết chơn chánh mà được tiến triển cũng nhờ có sự tinh tấn luôn luôn ráng hiểu biết, cho đến chánh định được đầy đủ cũng do có sự tinh tấn trợ lực mới thực hành các pháp ấy xong.

Năng lực của sự tinh tấn rất cần yếu trong nhiều chỗ, như nói về sức lực dùng để nâng đỡ các đức lành thì gọi là "tấn lực" (*viriyabala*), nếu nói về vĩ đại to hơn các pháp thì gọi là "tấn căn" (*viriyindriya*), nói về của tài sản thì gọi là "tấn tài" (*viriyadhana*), nói về pháp thực hành cho đến nơi giác ngộ thì gọi là "bồ đề tấn" (*viriya sambojjhaṅga*).

Tinh tấn thuộc về loại "tạp tính" đồng phát sanh với 37 thứ tâm.

Có hai thứ tinh tấn nữa là: *thân tinh tấn* (*kāyikaviriya*) là sự siêng năng hành động do nơi châu thân, như ráng ngồi tham thiền hoặc ráng đi kinh hành v.v…; *tính tinh tấn* (*cetasikaviriya*) là sự siêng năng hành động trong tâm như ráng nhớ niệm đề mục thiền định v.v… hoặc là sự tinh tấn có bốn thứ như đã giải ở chỗ chi thứ sáu của Bát chánh đạo phía trước.

Nguyên nhân để phát sanh sự tinh tấn có mười một pháp là:

– *Apāya bhaya paccavekkhaṇatā* - suy xét về sự ghê sợ bốn cảnh khổ là suy xét rằng: "chúng sanh mà bị sa vào bốn đường khổ là súc sanh, atula, ngạ quỉ, địa ngục thường bị sự khổ não triền miên không bao giờ rảnh rang để thực hành cho đắc đạo quả được, khi suy xét như thế rồi phát sanh tâm sợ sệt kinh khủng bốn cảnh khổ ấy rồi ráng hành đạo cho đắc được đạo quả. Cũng như có một ông sa di trước kia là người thợ săn vào tu không bao lâu thối chuyển muốn hoàn tục, nhờ thầy dùng thần thông cho thấy lửa địa ngục, bèn phát tâm

kinh sợ, ráng hành đạo hết sức tinh tấn là lúc đi kinh hành sợ buồn ngủ lấy cỏ khô làm cái vòng rồi nhúng nước để trên đầu cho lạnh đặng không buồn ngủ để hành đạo, còn khi ngồi thì thọc hai bàn chân trong chậu nước vì sợ ngủ quên, ông ráng tinh tấn hành như vậy cho đến khi đắc đến bậc A-na-hàm.

– *Ānisaṅsa dassavitā* - thấy sự lợi ích là thấy rằng tất cả thánh pháp là 4 đạo 4 quả và 1 Niết-bàn không bao giờ tự đưa đến cho người lười biếng, chỉ phát sanh lên do nơi người cố gắng tinh tấn mà thôi.

– *Gamanavidhiṃ paccavekkhaṇatā* - suy xét con đường đi Niết-bàn là nghĩ rằng "Đức Phật, Độc giác Phật và các vị Thinh văn đệ tử Phật đã thực hành con đường nào mà đi đến Niết-bàn, con đường ấy người lười biếng không thể nào đi đến nơi được, chỉ có người siêng năng tinh tấn mới đi đến nơi được".

– *Piṇḍapāta paccāyanatā*: tư cách không dể duôi trong vật thực là suy nghĩ rằng: những người mà hộ độ vật thực ta hằng ngày đây không phải là thân bằng quyến thuộc hoặc là bầu bạn hay là tôi tớ chi ta, hoặc giả họ dâng vật thực đến ta họ cũng không nghĩ rằng sự sống của họ là do nhờ ta đâu. Nhưng vì họ nghĩ ta là người có giới hạnh và sự hành đạo cao thượng của ta sẽ đem lại cho họ nhiều phước báu nên họ mới dâng cúng cho ta. Mặc dầu Đức Phật có cho phép thọ lãnh vật thực của tín thí nhưng không phải để cho ta thọ thực cho thân thể được mập mạp, hay là để cho ta ngủ cho khỏe đâu, vì Ngài nghĩ rằng khi nhờ thọ thực đây để cho ta dễ dàng hành đạo cao thượng cho thoát khỏi khổ, chớ ta không nên dể duôi biếng nhác khinh khi vật thực của thí chủ, suy xét như thế rồi phát tâm lên tinh tấn hành đạo. Cũng như Đại đức Mahāmittta đang đi khất thực nghe một bà tín nữ biểu con gái sửa soạn vật thực cao quí như cơm nấu với sữa và mật đặng để bát cho mình, còn bà thì chịu nhịn ăn cơm với muối rau cũng được. Khi nghe vậy ngài phát tâm nghĩ rằng: "Ôi! Bà tín nữ này không phải là bà con thân quyến chi ta, tại sao lại sai con sửa soạn vật thực cao quí để dâng đến ta như thế, bởi vậy nếu ta lười biếng không ráng hành đạo thì không đáng thọ vật thực này". Khi suy nghĩ xong ngài liền trở về chỗ ngụ không dám dể duôi, ráng tinh tấn hành 'minh sát tuệ' cho đến đắc A-la-hán, vì không dám dể duôi vật thực của thí chủ dâng cúng cho.

– *Dāyajja mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về gia tài là suy nghĩ rằng "thất thánh sản" (*ariya drapya*) là bảy báu của bậc thánh nhơn quí giá vô cùng, người dể duôi biếng nhác không thể nào thọ lãnh được, như con lười biếng không nghe lời giáo huấn của cha mẹ, thì cha mẹ từ bỏ đi, không cho lãnh lấy gia tài thế nào thì ta đây mà dể duôi biếng nhác cũng không thể nào thọ lãnh lấy bảy báu của bậc thánh nhơn ấy được.[12]

---

[12] Bảy báu là: 1) Saddhā: đức tin, 2) Sīla: giới hạnh, 3) Hiri: hổ thẹn tội lỗi, 4) Ottappa: ghê sợ tội lỗi, 5) Suta: nghe nhiều học rộng, 6) Cāga: dứt bỏ của ra bố thí, 7) Paññā: trí tuệ.

– *Satthu mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về Đức Phật là bực cao thượng, Ngài có nhiều phước báu lạ lùng siêu phàm xuất chúng, như khi Ngài giáng sanh vào thai bào, khi xuất gia, khi đắc đạo, khi chuyển pháp luân đầu tiên, khi thuyết pháp độ mẹ trên cung trời Đạo Lợi xuống thế gian Ngài hóa lưỡng thông để thắng bọn tà giáo, khi nhứt định tuổi thọ và khi nhập Niết-bàn đều làm cho mười ngàn thế giới ta bà rung rinh chuyển động hết sức lạ thường. Ta đây đã xuất gia theo Giáo pháp của Ngài là một bực siêu phàm xuất chúng như thế lại dám dể duôi lười biếng hay sao?

– *Jāti mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về dòng giống là suy nghĩ rằng: “Ta đây không phải là dòng giống thấp hèn vì ta đã xuất gia theo Phật giáo thì ta là con của Phật, em của ta là Ra-Hầu-La, cháu của vua Tịnh Phạn, cũng là dòng giống của Tiên vương Okākarāja, vậy ta không nên dể duôi biếng nhác như dòng giống thấp hèn.

– *Sabrahmacāri mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về các bậc đồng đạo, là suy nghĩ rằng: các bậc Thinh văn đệ tử Phật như Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên mà đắc được thánh pháp cũng đều do nhờ có sự tinh tấn, nếu ta dể duôi lười biếng không ráng hành đạo như các bậc đồng đạo của ta, thì không thể nào ta đắc được các quả thánh ấy đâu.

– *Kusita puggala parivajjanatā* - phải xa lánh người có tánh lười biếng.

– *Āraddha viriya puggala sevanatā* - phải thân cận người có sự tinh tấn.

– *Tadaha muttatā* - tư cách người có tâm xu hướng theo sự tinh tấn trong cả bốn oai nghi.

Đặc tính của sự tinh tấn có hai điều là: *đặc tánh chuyên cần* (*ussāha lakkhaṇa*) là cần mẫn không bỏ qua, luôn luôn tấn tới ví như loại cây cối có tánh cách tự nhiên mọc lên luôn luôn từ chút, từ chút không cần ai tiếp kéo nhổ cho cao lên; *đức tánh nâng đỡ* (*upatthambha lakkhaṇa*) là bảo bọc nuôi dưỡng tương trợ các pháp lành không cho hư hoại cũng như cây nọc để chống đỡ cái xe không cho xiên xẹo.

Như câu Phật ngôn về pháp tinh tấn như vầy: *Viriyabalo bhikkhave ariya sāvako akusalaṃ pajjahati kusalaṃ bhaveti sāvajjaṃ pajjahati anāvajjaṃ bhāveti saddhammānaṃ naparihāyati*: này các thầy tỳ khưu, các bậc thinh văn đệ tử Như Lai đều có sự tinh tấn làm sức lực để dứt bỏ các pháp ác và tăng trưởng các pháp thiện, diệt trừ các pháp tội lỗi và làm cho các đức lành được tăng trưởng thêm, các bậc ấy không khi nào bị sai lạc ngoài Giáo pháp của Như Lai.

9. Xả tâm như khúc cây chêm cái ách (*upekkhādhura samādhi*).

Trong pháp xa có tâm xả ví như khúc cây chêm, cũng như cái xe mà không có khúc cây chêm thì dầu cột dây cách nào thì cái gọng và cái ách cũng không vững

vàng được vì bị nghiêng qua lắc lại luôn luôn, còn tâm xả cũng vậy là làm cho tâm được trung bình không vui không buồn đối với các cảnh giới tốt hay xấu đưa đến, và làm cho đức tin và trí tuệ được vững vàng.

Tâm xả có nhiều thứ nhiều loại, nhưng chỗ này cốt yếu giải về tâm xả trong các "phối hợp pháp", nhưng trong Thanh tịnh đạo giải có sáu thứ tâm xả gọi là "xả tổng hợp pháp" (*tatra majjhattupekkhā*).

Nói về tâm xả có sáu thứ là: *xả tâm trong lục căn* (*chalaṅgupekkhā*) là khi nào lục căn tiếp xúc với lục trần tốt hay xấu, vừa ý hay không, tâm cũng vẫn thản nhiên, quân bình không vui không khổ, chỉ có sự ghi nhớ và biết mình thôi; *xả tâm trong phạm hạnh* (*brahma vihārupekkhā*) là tâm xả đối với tất cả chúng sanh và pháp hành vi trong khi nhập định về tâm xả của bốn pháp vô lượng tâm là (từ, bi, hỉ, xả); *xả tâm trong bồ đề xả* (*bojjhaṅgupekkhā*) là khi niệm theo bảy nhân sanh quả bồ đề đến khi tâm vào đến bồ đề xả (nhằm thứ bảy của Thất giác chi); *xả trong tất cả* "*tổng hợp pháp - sahajatadhāmma*" (*tatra majjhattupekkhā*); *xả tâm trong thiền định* (*jhānupekkhā*) là khi nào hành giả đã nhập tứ thiền rồi thì tâm không có vui hay khổ chi cả, chỉ có xả tâm quân bình mà thôi; *xả thanh tịnh* (*parisuddhupekkhā*) là tâm xả của các bậc A-la-hán rất trong sạch và yên lặng không còn bận rộn đến sự diệt trừ các pháp nghịch là phiền não nữa.

Nguyên nhân phát sanh tâm xả có năm là:

– *Satta majjhattatā* - tâm quân bình đối với chúng sanh có hai chi là: *kammassakatā paccavekkhaṇa* - suy xét về chúng sanh đều có cái nghiệp là của ta, họ sanh hay tử cũng tùy theo duyên nghiệp của họ, ta không nên quyến luyến theo chúng sanh ấy; *nissata paccavekkhaṇa* - suy xét về sự vô ngã là nghĩ rằng: "Nếu suy xét cho vi tế thì trong thân chúng sanh ấy cũng không phải là người hay thú, chỉ là nơi phối hợp lại của các nguyên chất vậy thôi, họ chỉ là một vật rỗng không chẳng có ta chỗ nào cả.

– *Saṅkhāra majjhattatā* - tâm quân bình đối với các pháp hữu vi, có hai chi là: *asāmikabhāva paccavekkhaṇa* - suy xét về pháp hữu vi đều vô chủ, như y ta mặc đây nó tự nhiên lần lượt thay đổi màu sắc, cũ hư rồi rách nát sẽ thành một tấm vải chùi chân, nếu y này mà có chủ thật thì sao không ngăn cản y ấy lại đừng cho hư hoại (y cũng thuộc về pháp hữu vi là do sự tạo ra); *tavakālikabhāva paccavekkhaṇa* - suy xét về vật mượn của người là suy xét rằng "các pháp hữu vi, như y chẳng hạn đều là vật tạm mượn của người, vì vật mượn thì không thể làm chủ lâu dài được phải trả lại cho họ". Khi suy xét như thế thì tâm sẽ xả hết trong các pháp hữu vi.

– *Satta saṅkhāra kelāya na puggala parivajjanatā* - phải xa lánh người có tâm quyến luyến gìn giữ chúng sanh và các pháp hữu vi.

Giải rằng: “Người nào dù xuất gia hay tại gia chẳng hạn, như người tại gia thì quyến luyến thân thiết với vợ con mình. Còn bậc xuất gia thì chỉ có thân thiết quyến luyến theo các đệ tử mình, hoặc là các thầy tỳ kheo hay sa di cùng một thầy với mình thôi, hoặc là có khi tự giặt y, nhuộm y, cạo đầu, đốt bát cho các học trò mình, khi các vị ấy đi đâu vắng chút ít, thì ngó dớn dác tìm coi, miệng thì lầm thầm rằng “ông sa di hay tỳ khưu này đi đâu kìa”, hoặc có khi ai hỏi mượn học trò mình đi cạo tóc giùm thì trả lời rằng “mượn mấy ổng khó lắm, chính tôi đây còn không dám sai mượn thay”, người có tư cách quyến luyến như thế gọi là gìn giữ bảo bọc chúng sanh. Còn như người nào mê thích săn sóc y bát, bàn ghế chén ly và các vật dùng xài v.v… không cho ai rờ đụng được, như có ai mượn thì nói thế này thế kia hoặc là nói thoái thác rằng: “cho ông mượn sao được, tôi đây còn không dám dùng xài thay, người có tư cách như thế gọi là quyến luyến gìn giữ các pháp hữu vi (pháp hành).

– *Satta saṅkhāra majjhatta puggala sevenatā* - phải thân cận người có tâm xả đối với chúng sanh và pháp hữu vi.

– *Tadadhi muttatā* - tư cách người có tâm xu hướng và vui thích sự xả tâm trong bốn oai nghi.

Năm pháp này là nguyên nhân làm cho phát sanh lên tâm xả.

10. Tri túc như dây cột cái ách với cổ thú (*anicchāparivānaṃ*).

Trong pháp xa có tri túc là sự không tham muốn ví như sợi dây cột ách cho dính với cổ con thú, mới kéo cái xe đi được, giữ con thú cho dính với cái ách, cũng như tri túc để cột tất cả các pháp lành cho trụ trong thân tâm.

Sự tri túc, theo trong chú giải thì chính là sự ít tham muốn của các bậc xuất gia có ba trường hợp là: *tri túc trong sự vui thích* (*sakasantosa*) nghĩa là khi bốn món vật dụng, y, bát, chỗ ở, thuốc men phát sanh lên đến thầy tỳ khưu thì nên suy nghĩ rằng “trong lúc xuất gia thầy ta có dặn phải nuôi mạng sống bằng sự đi khất thực xin ăn, dầu người cho vật ngon hay dở, tốt hay xấu, cung kính hay không, mình cũng chẳng nên tỏ thái độ khen chê, hoặc bất bình trong khi đương thọ lãnh, là họ cho cách nào chẳng hạn cũng vui lòng thọ lãnh”; *tri túc trong vật dụng đã được* (*santasantosa*) là vật chi mà mình đã được rồi, dầu ít nhiều, tốt xấu cách nào, cũng không có ý muốn tìm thêm ngoài vật ấy ra, và ráng đè nén sự tham muốn quá độ, chỉ vui thích với vật dụng mà mình đã được ấy; *tri túc bình đẳng* (*sama santosa*) là trong khi tiếp xúc với nghịch cảnh, tâm cũng không tỏ vẻ bực tức, phiền muộn, hoặc khi tiếp xúc thuận cảnh, tâm cũng không mê thích quên mình, tâm luôn luôn quân bình vui thích trong mọi trường hợp.

Trong mỗi món vật dụng đều có ba hạng in nhau là: *đắc lợi tri túc* (*yathā lābha santosa*) là thầy tỳ kheo trong Giáo pháp khi đã được y rồi, dầu tốt hay xấu, cũng

vẫn vui lòng dùng xài y ấy, dầu có ai đem y khác tốt hơn đến dâng, cũng không muốn lãnh nữa, chỉ vui thích với y mình đã có ấy thôi; *sức khỏe tri túc* (*yathā bala santosa*) là khi thầy tỳ kheo có bịnh hoặc y dày, nặng, sợ bịnh sẽ tăng lên, mới đem y dày tốt của mình mà đổi lấy y mỏng xấu hơn của vị khác để dùng tùy sức khỏe của mình khi có bệnh; *phẩm hạnh tri túc* (*yathā sārūpa santosa*) là thầy tỳ kheo mới tu còn nhỏ hạ mà được người dâng y quí giá tốt đẹp bèn nghĩ rằng "y này đáng cho các vị Đại đức có nhiều phước lành cao thượng thọ dụng, còn ta dây mới tu ít phước đức, không đáng mặc y quí giá này", nghĩ như thế rồi đem bỏ y ấy cho vị khác, còn mình thì đi kiếm vải người bỏ nơi đống rác đem làm y mà mặc tùy theo phẩm hạnh của mình.

Mỗi món vật dụng đều có ba hạng tri túc trong bốn món vật dụng là: y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc chữa bệnh thành ra mười hai pháp tri túc, các bậc trí tuệ nên hiểu ba món vật dụng khác cũng tương tợ như sự tri túc trong y phục.

Sự tri túc không phải chỉ trong bốn món vật mà thôi, dầu thầy tỳ kheo có vui thích đến bát vật dụng (*atthaparikkhara*) là: 3 tấm y, 1 bình bát, 1 con dao cạo, 1 ống đựng kim, 1 sợi dây lưng, 1 bình lọc hay 1 vải lọc nước cũng gọi là tri túc vậy.

Thầy tỳ kheo nào có sự tri túc, khi muốn đi nơi nào cũng dễ dàng, vì chỉ có các món ấy dính theo mình mà thôi cũng như loài chim muốn bay đi đâu cũng tự do chỉ đem theo có cặp cánh là bận rộn. Thầy tỳ kheo ấy gọi là bậc tri túc, hay là bậc ít tham muốn, hoặc gọi là bậc không tham cũng được.

Về phần thiện tín thì nên tri túc trong tình dục theo ngũ trần, là chỉ vui thích với vợ con mình mà thôi, chớ không có ý muốn được người thiếp khác nữa.

Sự tri túc là một đức tánh sẽ đem lại những điều lợi ích và an vui cho tất cả Chư Thiên và nhân loại, cũng như có câu Phật ngôn rằng "*Sakacittaṃdamaya mānena itaritarena santuṭṭhena lūkhena pica santuṭṭhena nāññaṃ paṭṭhera sabahuṃ itaritarena santuṭṭhī sāmaññaṃ paripūrati*: Thầy tỳ kheo khi đã dạy dỗ tâm mình được rồi là bậc có tri túc trong tứ vật dụng dầu tốt xấu, dở ngon, ít nhiều chi, tâm cũng không mong mỏi được món khác, chỉ vui thích và điều độ với vật mà mình đã được".

Sự tri túc này theo trong chú giải bộ kinh Hạnh phúc (*Maṅgalasutta*) có bốn điều tri túc (là sự ít khoe khoang hay là ham muốn):

– *Paccāya santosa* - tri túc trong bốn món vật dụng như đã giải.

– *Pariyatti santosa* - tri túc trong pháp học là kinh luật mình hiểu biết. Như thầy tỳ khưu thông hiểu tạng kinh, tạng luật hoặc tạng luận, một trong tạng nào, hoặc thông suốt cả nhị tạng hay tam tạng, nhưng khi đi chỗ nào không có ai biết mình là người thông hiểu nhiều kinh luật, mình cũng không có ý muốn khoe khoang cho người biết, trừ phi khi nào có người biết rồi hoặc họ hỏi thì

mới tùy tiện mà trả lời thôi, như ông sa di Revata Kumāra thông hiểu cả tam tạng, có một hạ ông nhập một chỗ, mà không ai biết ông là bậc thông hiểu kinh luật nên họ không hề khi nào hỏi kinh hay là thỉnh ông thuyết pháp nói đạo chi cả, nhưng ông cũng không khi nào tỏ vẻ cho họ biết mình là một vị pháp sư, đến khi ra hạ có Đức Phật và Đại đức Xá-Lợi-Phất tới chỗ ông, người trong xứ mới thỉnh Đại đức Xá-Lợi-Phất thuyết pháp, ngài biểu thỉnh ông sa di, ai nấy đều ngạc nhiên khi nghe ông Revata thuyết pháp rất hay, nhưng trái lại họ bất bình, phiền ông sao nhập hạ ở đây lâu rồi mà không cho họ biết, nhân cớ ấy Đức Phật bèn giảng cho biết rằng: ông là một bậc có tri túc trong pháp học rất cao thượng vậy.

– *Dhūtaṅga santosa* - tri túc trong pháp đầu đà là thầy tỳ khưu khi đã nguyện pháp đầu đà nào rồi thì không hề có ý muốn khoe khoang cho ai biết, dầu cho các bậc xuất gia đồng đạo với nhau cũng không nên cho biết, như có hai thầy tỳ khưu là anh em ruột, một hôm ông em đi khất thực, được món ăn cao quí muốn để dâng cho ông anh, nhưng ông anh đã đi bát về thọ thực đã xong rồi, ông em không biết ông anh đã nguyện giữ đầu đà ăn một bữa, đem vật thực ấy lại cố nài cho ông anh ăn, ông anh không lãnh mà ăn nữa, ông em bèn nói hay là ông anh đã nguyện pháp đầu đà ăn một bữa thôi, ông anh mới nghĩ rằng "Nếu ta không lãnh mà ăn nữa thì em ta sẽ biết ta là người giữ pháp đầu đà, vậy ta lấy ăn đừng cho em ta biết được rồi sau sẽ nguyện lại", nghĩ xong ông lãnh thọ thực như thường vì không muốn cho em biết mình nguyện đầu đà.

– *Pativedha santosa* - tri túc trong pháp đã giác ngộ là thầy tỳ kheo ít sự khoe khoang ham muốn dầu mình đã đắc thiền hữu sắc hoặc vô sắc, hay là đã đắc đạo quả Niết-bàn rồi nhưng rất tri túc không cho ai biết mình đã đắc pháp cao thượng, dầu cho bậc xuất gia đồng đạo mình cũng không có ý muốn khoe khoang cho hay.

Sự tri túc là một pháp lành để làm cho bậc xuất gia được đầy đủ những đức tánh cao thượng vậy.

11. Sự nhẫn nại (*khanti*).

Lẽ thường người ta chiến đấu với quân địch phải mặc thêm hộ thiết giáp mới có thể che chở được những khí giới của quân địch không chạm nhầm thân thể được như thế nào thì hành giả ra chinh chiến với quân địch là phiền não cũng phải mặc bộ thiết giáp là sự nhẫn nại (*khanti*) để che chở những khí giới là lời nói của kẻ khác, mới chống cự lại với quân địch là phiền não được. Sự nhẫn nại ví như bộ áo thiết giáp (*tītikkhā camma sannaho*) khi đã phát sanh lên trong thâm tâm người nào rồi thì người ấy có thể nhịn được tất cả lời nói chẳng lành của kẻ khác, hoặc có thể đè nén lòng sân hận của mình đối với kẻ nghịch.

Như có một kiếp Đức Phật Thích Ca còn làm một vị Bồ-tát, kiếp ấy ngài làm vua, có một vị quan ngoại tình với hoàng hậu mới âm mưu bắt Ngài và một ngàn ông quan khác đem đi chôn sống, đến lúc tối những con chó đến bươi để ăn thịt, nhờ đó mà Ngài thoát chết và cứu luôn một ngàn vị quan kia, khi về trào song tâm Ngài cũng vẫn thản nhiên không oán thù mà làm hai vị quan ấy do nhờ sự nhẫn nại ba-la-mật của Ngài. Vì vậy nên Đức Phật mới cho pháp nhẫn nại là một pháp dùng để thiêu đốt các tội lỗi và phiền não.

Như trong kinh Pāli có nhiều kệ ngôn khen ngợi sự nhẫn nại rằng: "*Khanti paramaṃ tapotītikkhā*: nhẫn nại là một pháp rất quí báu dùng để thiêu đốt các tội lỗi"; "*sīlasamādhi gunanāṃ khanti padhāna kāranaṃ sabbepi kusalādhammā khantyā yeva vuddhantite:* sự nhẫn nại là pháp rất quan trọng để nâng đỡ giới và định, tất cả các pháp thiện cũng do nơi sự nhẫn nại mà phát sanh lên"; "*kevalānaṃpi pāpānaṃ khanti mūlaṃ nikantati garaha kalahādinaṃ mūlaṃ khaṇati khantiko:* sự nhẫn nại có thể cắt đứt gốc rễ của các tội lỗi, hoặc là dùng để đào tận cả gốc rễ của các điều tội lỗi"; "*khanti dhirassa laṅkāro khanti tapo tapassino khanti balaṃ vayatīnaṃ khanti hita sukhāvahā:* sự nhẫn nại là đồ trang điểm của bậc tri thức, sự nhẫn nại là một pháp để thiêu hủy các điều tội ác, sự nhẫn nại là lực lượng của người hành đạo, sự nhẫn nại sẽ đem lại điều lợi ích và an vui cho người"; *"khantiko metavā lābhī yassasī sukhasīlavā piyo devamanussānaṃ manāpo hotikhantiko:* người có sự nhẫn nại thường được nhiều bạn lành, danh lợi và sự an vui; Chư Thiên và nhân loại thường thương yêu ưa mến người ấy"; "*attānopi paresañca atthāva hova khantiko sagga mokkhagamaṃ maggaṃ ārulho hoti khantiko:* người có sự nhẫn nại sẽ đem lại sự lợi ích cho mình và cho người khác; người nhẫn nại đương bước chân lên con đường để đi đến cõi thiên đàng và Niết-bàn vậy"; "*satthuno vacanovādaṃ karoto yeva khantiko paramāya ca pūjāya jinaṃ pūjeti khantiko:* người nhẫn nại mới thật là thực hành theo lời giáo huấn của Đức Phật và người ấy gọi là cúng dường Ngài bằng lễ vật quí báu là sự nhẫn nại vậy".

Chỗ nói sự nhẫn nại là sự nhịn chịu trong sự lạnh sự nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rắn nhỏ rắn lớn và tất cả sự khổ não đã phát sanh lên các cách nào cũng vẫn nhịn chịu không sờn lòng nao núng, cũng như người có sự tinh tấn ráng làm các thứ phước lành, như khi ngồi nghe pháp hay tham thiền, dầu trong lúc ấy có sự rủi ro tai hại thế nào cũng ráng chịu cho đến khi làm xong phận sự hay đạt được sự lợi ích mới nghe, hoặc là bị kẻ thấp hèn hơn mình khinh khi chê bai nói xấu mình, nhưng cũng vẫn đè nén nhịn chịu không cho sự sân hận phát sanh, người ấy mới thật là nhẫn nại quí báu cao thượng vô cùng.

Như có câu kệ ngôn của vị đạo sĩ tên Saraṅga nói rằng: "*Bhayāhi setthassa vacokhametha, sārambha hetū pana sadisassa yocidhahiṃnassa vacokhametha etaṃ khanti uttamāhu santosa*: nhẫn nại lời nói của người quyền thế hơn mình, là vì sợ người mà nhẫn nhịn còn nhẫn nại với người ngang hàng mình là vì sợ

sanh điều tội lỗi trong sự cãi cọ, như thế không phải là thật nhẫn nại đâu; người nào mà nhẫn nại được lời nói thóa mạ của kẻ thấp hèn hơn mình (thấp hèn về quyền thế của cải, dòng giống, sắc đẹp) người ấy mới gọi là nhẫn nại cao thượng quí báu khó làm vậy.

Hơn nữa, người nào chịu nhịn được những sự đánh đập, chửi mắng, chém đâm, hay là giết luôn sanh mạng của mình cũng không có lòng sân hận đối với người ấy, trái lại vẫn bình tĩnh, nhẫn nại như thường, như thế gọi là nhẫn nại ba-la-mật (*parāmi*) vậy. Có câu Phật ngôn rằng: "*Akkosaṃvadha bandhañca aduṭṭhoyoti tikkhati khantibalaṃ balānikaṃ tumhaṃ brūmi brāhmananti*: người nào không có lòng hãm hại hoặc phá hoại đến chúng sanh và pháp hành lại nhẫn nại được 10 điều chửi mắng[13] của người, muốn thắng hơn mình hoặc đánh đập mình, Như Lai gọi người ấy đã có sức lực trong sự nhẫn nại là bậc Bà-la-môn vậy (chỗ này Ngài ám chỉ là bậc A-la-hán). Đặc tánh của sự nhẫn nại là nhịn chịu không cho tâm sân hận phát sanh lên.

Người có sự nhẫn nại sẽ được nhiều điều lợi ích và có thể đắc được các pháp cao thượng là đạo quả Niết-bàn.

Sự nhẫn nại có năm phước báu (sự lợi ích) là: được Chư Thiên và nhân loại thương mến (*piyo manāpo*); không có gây nhiều oán thù, oan trái (*na verabahulo*); không có gây nhiều tội lỗi (*na vajjabahulo*); khi sắp chết không loạn tâm (*asammuḷho*) (là tâm có sự bình tĩnh và ghi nhớ); khi chết được sanh về nhàn cảnh (*sugati*).

Người có sự nhẫn nại sẽ được năm quả báo như trên.

12. Không hãm hại, không thù oán, thanh tịnh.

Khi hành giả đã bước lên xe pháp có đủ các món phụ tùng lại có sự ghi nhớ như người đánh xe quay đầu trực chỉ về phía Niết-bàn, sự ghi nhớ lại có phận sự luôn luôn chiến đấu chống cự với quân địch là phiền não đến cản đường không cho xe tiến đến nơi nhất định.

***Vấn**: Cái chi gọi là quân địch? Có mấy thứ?*

Đáp: Quân địch đây là ám chỉ các pháp tương đối với pháp thiện, có trạng thái ngăn cản chúng sanh không tiến đến nơi giải thoát; quân địch ấy có năm thứ là: sự sân hận (*dosa*); sự hãm hại người (*vihiṃsa*); sự chung chạ với phe đảng (đám đông) (*gaṇasaṅgaṇika*); sự lẫn lộn với phiền não (*kilesasaṅgaṇika*); tất cả pháp ác (*sabbā kusala*).

[13] 1) Chửi mắng là đồ ăn cướp, 2) là kẻ ác, 3) là người si mê, 4) là con la, 5) là con bò, 6) là con lừa, 7) người như địa ngục, 8) là súc sanh, 9) là người không thể sanh về nhàn cảnh, 10) là người phải sa đọa cảnh khổ.

Năm pháp này có tánh cách ngăn trở và phá hoại không cho tâm chúng sanh vui thích theo pháp thiện mà thực hành theo Bát chánh đạo cho đến nơi diệt khổ, khi nào đã thắng được các pháp nghịch này rồi thì mới dễ dàng thẳng đến Niết-bàn. Nhưng nếu muốn dứt bỏ hoặc là thắng các pháp nghịch này thì phải có đủ năm món khí giới cho tinh xảo mới đương cự lại được.

Năm thứ khí giới ấy là thế nào? Năm thứ là: sự không thù oán (*abyāpādo*) tức là tâm bác ái (*mattā*); sự không hãm hại (*avihiṃsā*) tức là tâm bi ai (*karunā*); thân thanh tịnh (*kāyaviveko*); tâm thanh tịnh (*cittaviveko*); phiền não thanh tịnh (*upadhiviveko*). Năm pháp này giống như năm món khí giới tinh xảo để đương cự mà trừ diệt quân địch phải vỡ tan thua bỏ chạy. Vì mỗi món khí giới dùng để đối trị lại với mỗi quân địch.

– Món khí giới thứ nhất là không thù oán tức là tâm bác ái, thương mến đến tất cả muôn loài không có lòng hãm hại hay là phá hoại đến các vật hữu tri hay vô tri cho hư hại. Vì bên quân địch là sự thù oán còn có bè bạn khác nữa là: *hung dữ* (*kodho*) là tỏ thái độ hung tợn làm dữ la ó nhưng chưa hãm hại ai; *sân hận* (*doso*) là có tư cách hãm hại, tàn sát chúng sanh và pháp hành cho tiêu hoại; *oán cừu* (*upanāho*) là gây oan trái suốt đời không nguôi, nhưng lại tỏ thái độ vui vẻ ưa mến như thường chờ khi có dịp mới trả thù cho được mới thôi, cũng như chuyện vợ lớn và vợ bé gây thù kết oan trái với nhau nhiều kiếp hại qua hại lại cho đến khi gặp Đức Phật ngài mới gỡ oan trái ấy cho, từ đó sự cừu oán mới dứt; *hãm hại* (*byāpādo*) là có tính cách hiềm thù ngấm ngầm không tỏ vẻ hung dữ liền khi ấy, để chờ lừa dịp sau này sẽ hãm hại cho được như ý muốn.

Tất cả bốn pháp ác này do nhờ sự không sân hận hay là lòng bác ái mới dứt bỏ mà thắng được, cũng như chuyện của cô Uttarā là một tín nữ trong Phật giáo có chồng về nhà bá hộ tà kiến không tin tưởng Phật pháp. Từ khi về nhà chồng thì không có dịp được làm điều phước thiện, cô mướn một cô gái giang hồ để hầu chồng thế cho mình trong nửa tháng đặng cô có rảnh rang đi làm phước. Cô kia khi ở với chồng người ít lâu lại tham muốn đoạt chồng người để làm chủ, nên lập mưu hãm hại cô chủ nhiều lần nhưng vô hại, sau cùng mướn người lấy nước đang sôi mà chế lên mình cô Uttarā nhưng cô không có lòng sân hận thù oán, lại tội nghiệp thương xót đến cô kia, nên nước ấy trở nên mát như nước lạnh, cô kia hoảng hồn biết đã có lỗi nhiều bèn đến tạ tội mà xin cô xá lỗi cho, cô Uttarā bèn dẫn cô kia vào chùa bạch cho Đức Phật nghe hết đầu đuôi. Nhân dịp ấy, Ngài bèn giảng rằng: "*Akkodhena jine kodhaṃ, asādhum sādhunā jine, jine kadariyaṃ dānena saccenāsika vadinaṃ*: người không sân hận thắng được người sân hận, người có lòng tốt thắng được người lòng xấu xa, người rộng rãi (bố thí) thắng người bỏn xẻn, người chân chánh thắng được người tà dại không ngay".

Khi hành giả có tâm không thù oán tức là lòng bác ái rồi thì cũng như món khí giới tinh xảo để đương cự lại với quân địch là sân hận phải thua ngay.

– Món khí giới thứ nhì là không hãm hại (*avihaṃsa*) là sự không tàn phá, hiếp đáp, làm hư hoại đến chúng sanh và pháp hành tức là lòng bi ai (*karunā*) để đương cự lại với quân địch là sự hãm hại như đánh đập giam hãm, chặt tay chân, hay là phá hoại các pháp hữu vi cho hư hao không dùng xài được, khi có tâm bi ai thì sẽ thắng được quân địch một cách dễ dàng.

– Món khí giới thứ ba là thân thanh tịnh (*kayaviveka*) như một ít hành giả tự suy xét thấy rõ tội lỗi trong sự chung chạ, lộn xộn với phe phái là bè đảng đám đông người sẽ làm cho thân tâm ta bận rộn tiếp xúc với nghịch cảnh do sự nghe sự thấy thì làm sao cũng bị nóng nảy, sân hận, bất bình phát sanh lên, nên khó mà gìn giữ tâm cho thanh tịnh tốt đẹp được. Khi hành giả nghĩ đến những tội lỗi như thế mới chán nản rời bỏ phe đảng đông người tìm nơi thanh vắng ở một mình thì tự nhiên sẽ được thân thanh tịnh như món khí giới để đương cự lại với quân địch là sự chung chạ theo đám đông người.

Sự chung chạ bận rộn theo phe đảng là tâm quyến luyến dứt bỏ không được, có năm điều là: *diṭṭhi saṃsagga* - quyến luyến với sự thường thấy; *savana saṃsagga* - quyến luyến với sự thường nghe; *samullāpa saṃsagga* - quyến luyến với lời nói chuyện vãng (nhất là nói với phụ nữ); *paribhoga saṃsagga* - quyến luyến theo các món dùng xài đụng chạm như chỗ nằm ngồi, sự ăn mặc v.v…; *kāya saṃsagga* - quyến luyến với sự đụng chạm thân mình với nhau, như sự quen đùa giỡn hay là đấm bóp cho nhau.

Khi hành giả đã xa lánh rời bỏ các sự quyến luyến như trên rồi tìm nơi thanh vắng ở một mình thì gọi thân thanh tịnh.

– Món khí giới thứ tư là tâm thanh tịnh (*citta viveka*) là trạng thái của tâm yên lặng do nhờ bát thiền là bốn cõi thiền hữu sắc và bốn cõi thiền vô sắc (coi chỗ thiền định phía trước) vì thiền định là pháp dùng để đè nén vọng tâm và các pháp che lấp không cho phát sanh lên, tâm được yên lặng do nhờ bát thiền gọi là tâm thanh tịnh như món khí giới để trừ phiền não, như trong Pāli có nói: "*Citta vivekena kilesa saṅgnaikaṃ vijjihati*: diệt trừ được các phiền não do tâm thanh tịnh vậy".

– Món khí giới thứ năm là phiền não thanh tịnh (*upadhi viveka*), phiền não là pháp vương vấn, ràng buộc, cột trói thân tâm chúng sanh phải bị luân chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, phiền não này có mười thứ là: *taṇhūpadhi* - ái dục là phiền não vấn vương (ràng buộc); *diṭṭhūpadhi* - kiến thức là phiền não vấn vương; *kilesūpadhi* - sự nhơ bẩn trong tâm là phiền não vấn vương; *kammūpadhi* - nghiệp là phiền não vấn vương; *duccaritūpadhi* - pháp ác là

phiền não vấn vương; *āhārūpadhi* - vật thực là phiền não vấn vương[14]; *paṭighūpadhi* - bất bình là phiền não vấn vương; *catuppādinna dhātūpadhi* – bốn điều chấp là phiền não vấn vương[15]; *chaviññāṇakāyūpadhi* - lục thức là phiền não vấn vương; *chājjhatti kāyatanūpadhi* - lục căn là phiền não vấn vương.

Khi hành giả đã diệt được mười điều phiền não này rồi thì gọi là phiền não thanh tịnh là món khí giới để diệt trừ tất cả các pháp ác, như có câu Pāli rằng: "*Upadhi vivekena sabbā kusalaṃ vijjhati*: diệt tận cả các pháp ác do nhờ phiền não thanh tịnh".

Như thế thầy tỳ khưu là bậc thinh văn đệ tử Phật khi biết rõ sự thực hành như thế nào để diệt trừ phiền não rồi thì không còn vui thích theo sự lễ bái cúng dường và danh lợi, lại cố gắng thực hành theo các pháp thanh tịnh ấy cho đến khi diệt được các quân địch là pháp đối phương phải vỡ tan thua chạy hết.

Năm pháp đối trị là: *mettāya dosaṃ vijjhati* - diệt trừ sự sân hận do lòng bác ái; *karuṇāya vihiṃsaṃ vijjhati* - diệt trừ sự hãm hại do lòng bác ái; *kāya vivekena gaṇasaṇganikaṃ vijjhati* - diệt trừ sự lộn xộn chung chạ với phe đảng do thân thanh tịnh; *citta vivekena kilesa sanganikaṃ vijjhati* - diệt trừ sự lẫn lộn chung chạ với phiền não do tâm thanh tịnh; *upadhi vivekena sabbākusalaṃ vijjhati* - diệt trừ tất cả các pháp ác do phiền não thanh tịnh.

Dứt trừ năm món khí giới để diệt trừ quân địch.

Kết luận.

Pháp xa này đức Thích Ca Mâu Ni thuyết ra nhân vì Đại đức Ānanda thấy cái xe của vị bà-la-môn tên Jānussoṇi mới về bạch hỏi Phật nên Ngài mới dùng Bát chánh đạo để làm cái xe pháp cho hành giả lên đánh đi đến cõi Niết-bàn, nhưng cũng phải cần có các món phụ tùng khác như bộ thiết giáp là pháp nhẫn nại mặc vào mình để che chở khí giới của quân địch không cho phạm nhầm v.v… khi ấy hành giả mới chiến đấu với quân địch để lướt xông đến cõi an vui bất diệt, cũng như câu kệ ngôn Pāli nói rằng: "*Etadattanisambhūtaṃ dhamma yanaṃ anuttaraṃ niyyanti dhīrā lokamhā aññadatthu jayaṃ jayati*: Pháp xa này đã có trong thân tâm thì người ấy sẽ chiến thắng quân địch là ái dục phiền não mà thẳng đến cõi Niết-bàn an vui bất sanh bất diệt và sẽ thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi chẳng sai vậy.

– CHUNG –

[14] Vật thực có 4 thứ là: 1) Vật thực ta ăn được như cơm bánh, 2) Sự tiếp xúc là vật thực của Thọ, 3) Tâm thiện ác là vật thực cho sự đầu thai, 4) Thức là vật thực để phát sanh danh sắc.

[15] 1) Chấp theo ngũ trần, 2) Chấp theo kiến thức, 3) Chấp theo lệ cúng tế, 4) Chấp ngũ uẩn này là cái "Ta".

Soạn xong tại Cần Chê mùa thu năm Bính Thân 1956 – Phật lịch 2500.

Dasa Dhamma Suttapātho – Quán Tưởng Về Thập Pháp

Bậc xuất gia phải thường thường quán tưởng về mười pháp như vầy:

1. Vevaṇṇa yamhi ajjhūpagato: hình dáng ta đây khác hơn kẻ thế.
2. Parappaṭibaddhā me jīvikā: sự nuôi mạng sống ta đây đều do nhờ kẻ khác.
3. Añño me ākappo karanīyo: sự hành vi do thân khẩu của ta phải hơn kẻ thế.
4. Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati: ta đây có thể khinh bỉ ta vì giới hạnh không trong sạch chăng?
5. Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti: các bực triết hạnh có trí tuệ đã xem xét đến ta, có thể khi dể ta vì giới hạnh không trong sạch chăng?
6. Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo: thế nào ta cũng phải chia lìa người và vật mà ta có lòng thương yêu, ưa mến.
7. Kammassakomhi kammadāyato kammayoni kammabandhu kammappaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi: ta có cái nghiệp là của ta, nơi cho quả ta, nơi sanh ra ta, là thân quyến ta, nơi ta nương nhờ, ta tạo nghiệp nào lành hoặc dữ thì ta phải hưởng lấy quả ấy chẳng sai.
8. Kathumbhū tassa me rattindivā vītipatanti: ngày và đêm đưa qua thấm thoát ta đã làm được việc gì (nhất là hành đạo) chưa?
9. Kacci nu khohaṃ suññāgāre abhiramāmi: ta đây có thích ở nơi thanh vắng chưa.
10. Atthi no kho me uttarimanussa dhammo? Alamariyaññāṇadassana viseso adhigato? Sohaṃ pacchimekāle sabrahmacārīhi puttho na maṅku bhavissāmi? : ta đây đã đắc được pháp của bậc cao nhân chưa? Ta đây đã đắc được thánh pháp do trí tuệ cao thượng chưa? Nếu các bậc triết hạnh hỏi ta trong lúc gần lâm chung, ta sẽ không hổ thẹn chăng?

– Dứt tác phẩm 9. Pháp xa –